

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 32 /2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 04th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2024 so với năm 2023.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Audited Consolidated Financial Statements for the year 2024 and the document explaining about Profit after tax fluctuations in the 2024 financial statements compared to 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/03/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>

This information was published on the company's website on 04/03/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố



We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán /Audited Consolidated Financial Statements for the year 2024.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2024 so với năm 2023/ and The document explaining about Profit after tax fluctuations in the 2024 financial statements compared to 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST.0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.04 13:55:52+0700
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Phạm Tuấn Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY
GELEX ELECTRIC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No. **61C**/GE-TGD

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025
Hanoi, February 26th, 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
năm 2024 so với năm 2023

Re: Explanation of Profit after tax
fluctuations in the 2024 financial
statements compared to 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**
**To: The State Securities Commission
Hochiminh City Stock Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
- Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Pursuant to the financial performance for 2024 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với năm 2023 như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared to 2023 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Description	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2024 Profit after tax for 2024	Tỷ đồng VND billion	853,8	1.714,6
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2023 Profit after tax for 2023	Tỷ đồng VND billion	1.254,1	792,7
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	(400,2)	921,9
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	(31,9%)	116,3%



I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 400,2 tỷ đồng (tương ứng giảm 31,9%) so với năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 490,9 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư giảm.
- Chi phí tài chính giảm 88,1 tỷ đồng do các chi phí lãi vay, LC giảm.

The net profit after tax for the year 2024 in the separate financial statements decreased by VND 400.2 billion (equivalent to a decrease of 31.9%) compared to previous year, due to some main reasons below:

- *Financial income decreased by VND 490.9 billion due to a decrease in dividends, profits received and gains from selling investments.*
- *Financial expenses decreased by 88.1 billion due to a decrease in interest expense, LC.*

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 921,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 116,3%) so với năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần tăng 4.522 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 1.038 tỷ đồng. chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 119,4 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính giảm 292,2 tỷ đồng do chi phí lãi vay giảm.
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 263,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

The net profit after tax for the year 2024 in the consolidated financial statements increased by VND 921,9 billion (equivalent to a increase of 116,3%) compared to previous year, due to some main reasons below:

- *Net revenue increased by VND 4,522 billion compared to previous year, leading to increase in gross profit from goods sold and services rendered of VND 1,038 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 119.4 billion.*
- *Financial expenses decreased by 229.2 billion due to a decrease in interest expense.*
- *Corporate income tax expense increased by VND 263.9 billion causing pre-tax profit to increase due to the above factors.*

Trân trọng báo cáo.

Respectfully submitted.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đình	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

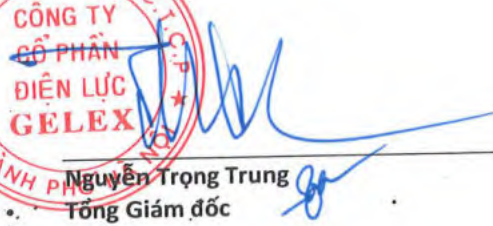
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Số: 0535 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.860.778.186.670		6.563.191.996.211	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	691.648.524.113		1.125.181.472.381	
1. Tiền	111		568.517.652.880		882.133.509.367	
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.130.871.233		243.047.963.014	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.546.000.000		162.180.043.357	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		49.991.114.316	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.1	79.546.000.000		112.188.929.041	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.252.910.212.253		1.995.722.963.997	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.291.432.915.796		1.884.000.396.600	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	657.081.917.022		92.912.221.753	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	371.600.000.000		150.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	109.772.374.121		102.230.270.270	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(176.976.994.686)		(233.419.924.626)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.680.150.401.796		3.074.354.439.211	
1. Hàng tồn kho	141		3.747.167.515.698		3.113.503.718.437	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.017.113.902)		(39.149.279.226)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.523.048.508		205.753.077.265	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.815.192.830		16.805.304.329	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119.900.696.777		171.297.335.744	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	11.807.158.901		17.650.437.192	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.042.489.119.743	7.159.740.434.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.228.984.552	7.258.539.911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.144.191.684	7.167.539.911
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	60.000.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.084.792.868	91.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.452.872.283.273	3.460.495.583.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.376.558.404.175	3.380.042.566.756
- Nguyên giá	222		5.398.881.690.873	6.578.153.387.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.022.323.286.698)	(3.198.110.820.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	76.313.879.098	80.453.016.619
- Nguyên giá	228		153.990.156.389	140.922.888.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.676.277.291)	(60.469.871.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	122.911.711.526	130.231.517.835
- Nguyên giá	231		217.388.052.952	215.774.318.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(94.476.341.426)	(85.542.800.333)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		173.153.820.472	264.461.553.949
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	173.153.820.472	264.461.553.949
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.661.917.601.247	2.653.149.719.113
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16.2	1.547.320.050.847	1.420.899.672.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	1.114.597.550.400	1.246.882.550.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.3	-	(14.632.503.555)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		561.404.718.673	644.143.520.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	422.483.286.518	493.522.874.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	44.141.262.384	26.337.031.849
3. Lợi thế thương mại	269	17	94.780.169.771	124.283.614.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.903.267.306.413	13.722.932.430.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.949.830.020.488		7.771.052.596.049	
I. Nợ ngắn hạn	310		5.380.609.149.671		6.458.680.884.042	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.125.645.462.323		580.776.898.147	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	293.533.926.852		220.725.681.780	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	251.749.622.466		89.249.003.108	
4. Phải trả người lao động	314		132.502.016.484		128.095.191.775	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	67.470.433.342		38.495.624.493	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.280.995.062		19.159.092	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	441.699.603.149		938.495.943.804	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.971.092.931.895		4.369.528.999.468	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	80.464.369.666		74.508.081.339	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.169.788.432		18.786.301.036	
II. Nợ dài hạn	330		569.220.870.817		1.312.371.712.007	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	21.454.612.045		-	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.271.185.764		-	
3. Phải trả dài hạn khác	337		8.060.034.250		6.951.694.250	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	453.424.828.476		1.235.643.872.006	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	4.599.331.076		6.470.160.639	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	80.410.879.206		63.305.985.112	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.953.437.285.925		5.951.879.834.915	
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	6.953.437.285.925		5.949.513.329.338	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000		835.287.500.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000		5.000.000.000	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		512.023.604.323		536.209.913.991	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.045.153.834.099		1.055.499.015.330	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		772.275.694.298		615.088.884.503	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.272.878.139.801		440.410.130.827	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		555.972.347.503		517.516.900.017	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		2.366.505.577	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		2.366.505.577	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.903.267.306.413		13.722.932.430.964	

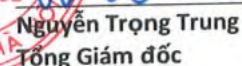


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	21.351.265.987.360	16.757.537.132.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	221.644.168.033	150.268.605.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	21.129.621.819.327	16.607.268.526.513
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	18.065.660.920.766	14.581.337.221.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.063.960.898.561	2.025.931.305.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	544.051.012.220	571.666.502.678
7. Chi phí tài chính	22	33	608.826.839.674	901.030.200.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.291.875.033	575.944.738.472
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	16.2	24.720.477.307	1.120.672.816
9. Chi phí bán hàng	25	34	410.091.473.654	327.729.790.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	457.243.436.130	420.242.788.855
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.156.570.638.630	949.715.700.837
12. Thu nhập khác	31		13.640.263.988	23.590.386.729
13. Chi phí khác	32		17.291.241.240	6.215.893.620
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.650.977.252)	17.374.493.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.152.919.661.378	967.090.193.946
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	458.018.875.089	184.637.766.680
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(19.675.060.098)	(10.217.439.825)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.714.575.846.387	792.669.867.091
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.588.234.634.885	745.377.314.586
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		126.341.211.502	47.292.552.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	5.294	2.460

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.152.919.661.378	967.090.193.946
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	399.031.377.531	582.175.378.022
Các khoản dự phòng	03	38.353.931.171	12.003.115.904
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	129.911.083	7.060.148.810
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(468.671.205.266)	(488.764.200.381)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	269.291.875.033	575.944.738.472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.391.055.550.930	1.655.509.374.773
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(563.591.034.002)	942.935.197.836
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(686.185.996.853)	1.275.234.122.331
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.377.090.935)	(760.658.694.568)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(12.321.153.351)	44.503.632.003
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	49.991.114.316	(48.380.208.015)
Tiền lãi vay đã trả	14	(255.976.185.401)	(602.187.382.861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(307.132.772.687)	(177.723.063.194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.968.938.634	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.850.826.039)	(11.521.960.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	534.580.544.612	2.317.711.017.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.961.739.964)	(239.806.739.152)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.143.500.000	3.282.655.346
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(544.106.864.110)	(315.545.778.356)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	355.149.793.151	301.266.030.137
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.755.868.400)	(773.279.417.529)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.238.413.527.837	840.122.550.412
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.868.758.944	188.261.255.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.011.751.107.458	4.300.556.419

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	4.900.000.000	15.120.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.446.607.938.233	8.329.721.326.789
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.058.309.006.906)	(9.504.417.442.112)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(374.789.078.725)	(747.998.954.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.981.590.147.398)	(1.907.575.070.023)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(435.258.495.328)	414.436.503.790
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.125.181.472.381	709.642.327.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.725.547.060	1.102.640.927
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	691.648.524.113	1.125.181.472.381

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán "GEE") được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("GELEX").

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.994 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và
- Sản xuất và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”) thành lập công ty con gián tiếp - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc:

Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) - Công ty con của Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) được thành lập với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CADIVI đã góp đủ vốn vào CADIVI Miền Bắc.

- Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (“GELEX Ninh Thuận”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty và công ty thành viên tại GELEX Ninh Thuận. Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Phát điện GELEX – công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

- Chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tại ngày 08 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp còn lại tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”) cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

- Hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu HEM của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) và CAV của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”)

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (mã chứng khoán “HEM”) - công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM theo Quyết định số 420/QĐ-SGCHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (mã chứng khoán “CAV”) – công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch HOSE

theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) hoàn tất chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM (“HEM EMM”) (Trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power”):

Theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty HEM – công ty con của Công ty, tại ngày 29 tháng 11 năm 2024, HEM đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại HEM EMM theo Hợp đồng mua bán ngày 28 tháng 11 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại HEM EMM giảm từ 100% xuống còn 20%, HEM EMM không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này. Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”) – công ty con của HEM EMM cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

- Mua thêm cổ phần CAV – Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”):

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCD ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của CADIVI, Công ty đã gửi thông báo số 179/2024/TB-GE ngày 06 tháng 8 năm 2024 tới các cổ đông của CADIVI về việc thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu CAV do các cổ đông còn nắm giữ sau khi CADIVI hủy tư cách công ty đại chúng và hủy niêm yết cổ phiếu CAV. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 364.814 cổ phiếu CAV, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CADIVI tăng từ 96,46% lên 97,09%.

- Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”):

Theo Nghị quyết số 52/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty chấp thuận chủ trương tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 3.519.000 cổ phần của GETC theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của GETC phê duyệt. Do một số cổ đông còn lại của GETC không thực hiện mua cổ phần chào bán thêm theo phương án chào bán dẫn tới tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại GETC tăng từ 51% lên 70,82%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
2.	Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh – Công ty Cổ phần	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(ii) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(iii) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và

- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	06 - 20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Chi phí nội thất văn phòng; và
- Các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

076
CÔNG
CỔ P
KIẾ
; E
H P

70-C
TY
ÁN
TE
M
P H

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc, thiết bị

Chi phí di dời máy móc, thiết bị từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức, được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị chuyển nhượng tương ứng với sản lượng của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán hàng trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.483.785.932	13.667.001.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	556.033.866.948	868.466.507.710
Các khoản tương đương tiền (*)	123.130.871.233	243.047.963.014
	691.648.524.113	1.125.181.472.381

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 03 tháng với mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 6,62%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 8%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.997.713.031	146.353.088.121
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	92.206.879.212	32.349.107.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	80.236.064.505	99.082.548.973
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.652.999.497	294.517.918.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	927.339.259.551	1.311.697.733.506
	1.291.432.915.796	1.884.000.396.600
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	57.931.090.404	440.916.790.269

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	200.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản trả trước khác	457.081.917.022	42.912.221.753
	657.081.917.022	92.912.221.753

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	371.600.000.000	150.000.000.000
	371.600.000.000	150.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	371.600.000.000	150.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (ii)	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	-
Trong đó:		
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	60.000.000.000	-
(i) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm.		
(ii) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận – công ty liên kết gián tiếp của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 4 năm 2028 với lãi suất 9,5%/năm.		

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	41.791.628.717	51.887.639.083
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.661.500.000	25.308.500.000
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	11.562.578.160	4.100.471.046
Tạm ứng	558.448.343	1.783.670.556
Phải thu khác	20.198.218.901	19.149.989.585
	109.772.374.121	102.230.270.270
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	46.023.975.344	349.315.068
b. Dài hạn		
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	3.826.027.398	-
Ký cược, ký quỹ	258.765.470	91.000.000
	4.084.792.868	91.000.000
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.826.027.398	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	-	-	-	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	82.094.891.505	11.400.943.306	70.693.948.199	73.082.328.787	3.759.625.597	69.322.703.190
	188.377.937.992	11.400.943.306	176.976.994.686	237.179.550.223	3.759.625.597	233.419.924.626

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	556.171.169.397	-	298.253.074.062	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)
Công cụ, dụng cụ	9.451.815.576	(638.748.855)	7.750.942.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.129.983.418	(3.928.668.600)	247.842.878.975	(3.196.692.617)
Thành phẩm	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)
Hàng hoá	13.716.146.707	-	19.653.648.977	(36.230.146)
Hàng gửi bán	14.853.423.306	-	9.576.114.824	-
	3.747.167.515.698	(67.017.113.902)	3.113.503.718.437	(39.149.279.226)

Trong năm, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 28,9 tỷ VND (năm 2023 trích lập: 19,1 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0,56 tỷ VND (năm 2023 hoàn nhập: 8,2 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.454.971.039	3.651.482.779
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.709.218.480	841.550.804
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.193.434.777	2.646.153.907
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	1.588.557.863	300.618.297
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.869.010.671	9.365.498.542
	24.815.192.830	16.805.304.329
b. Dài hạn		
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	257.845.381.009	242.870.561.739
Tiền thuê đất trả trước (*)	111.869.551.672	121.947.553.368
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.751.891.187	26.458.511.751
Chi phí nội thất văn phòng	9.497.341.584	10.950.453.557
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.417.374.587	12.285.866.374
Chi phí di dời máy móc thiết bị	3.283.136.071	10.045.735.252
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	55.306.525.626
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.818.610.408	13.657.666.874
	422.483.286.518	493.522.874.541

(*) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
Tặng trong năm	11.798.188.976	48.326.346.786	9.575.253.965	2.350.464.132	72.050.253.859
Đầu tư xây dựng cơ bản	54.481.815.833	107.864.361.973	20.568.949.275	1.348.059.843	184.263.186.924
hoàn thành					
Giảm do thoái vốn tại	(86.170.390.467)	(1.292.366.743.693)	(13.647.364.719)	(819.082.786)	(1.393.003.581.665)
công ty con					
Phân loại lại	(46.233.838.481)	-	46.233.838.481	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.777.377.012)	(8.200.648.852)	(603.529.616)	(42.581.555.480)
Số dư cuối năm	2.168.193.044.816	2.944.437.963.649	256.382.191.155	29.868.491.253	5.398.881.690.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	691.326.840.933	2.338.037.383.493	147.959.423.570	20.787.172.483	3.198.110.820.479
Khấu hao trong năm	95.805.778.149	228.368.329.368	19.045.994.851	2.078.961.887	345.299.064.255
Phân loại lại	(3.419.884.829)	-	3.419.884.829	-	-
Giảm do thoái vốn tại	(27.712.187.308)	(446.504.365.438)	(6.276.450.963)	(480.423.354)	(480.973.427.063)
công ty con					
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.312.305.324)	(8.197.336.033)	(603.529.616)	(40.113.170.973)
Số dư cuối năm	756.000.546.945	2.088.589.042.099	155.951.516.254	21.782.181.400	3.022.323.286.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.542.990.428.022	1.776.353.992.102	53.892.739.435	6.805.407.197	3.380.042.566.756
Tại ngày cuối năm	1.412.192.497.871	855.848.921.550	100.430.674.901	8.086.309.853	2.376.558.404.175

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là khoảng 787 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 773 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 1.720 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 2.019 tỷ VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	75.880.529.747	42.744.307.450	140.922.888.119
Tăng trong năm	-	8.074.322.580	-	8.074.322.580
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.448.373.250	-	5.448.373.250
Giảm khác	-	(455.427.560)	-	(455.427.560)
Số dư cuối năm	22.298.050.922	88.947.798.017	42.744.307.450	153.990.156.389
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.949.370.169	49.126.305.747	7.394.195.584	60.469.871.500
Khấu hao trong năm	258.489.852	14.929.649.735	2.473.693.764	17.661.833.351
Giảm khác	-	(455.427.560)	-	(455.427.560)
Số dư cuối năm	4.207.860.021	63.600.527.922	9.867.889.348	77.676.277.291
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	18.348.680.753	26.754.224.000	35.350.111.866	80.453.016.619
Tại ngày cuối năm	18.090.190.901	25.347.270.095	32.876.418.102	76.313.879.098

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 44,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 15,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 18,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 18,3 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.613.734.784	-	1.613.734.784
Số dư cuối năm	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
Khấu hao trong năm	8.158.071.523	775.469.570	8.933.541.093
Số dư cuối năm	81.852.761.350	12.623.580.076	94.476.341.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835
Tại ngày cuối năm	97.130.004.162	25.781.707.364	122.911.711.526

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 34,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 32,3 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 33,0 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 35,5 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	32.224.934.729	4.820.332.531
Dây chuyền sản xuất CCV	-	100.957.073.066
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	19.155.085.644
Khác	13.485.403.379	12.085.580.344
	<u>173.153.820.472</u>	<u>264.461.553.949</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	79.546.000.000	-	112.188.929.041	Dự phòng
	79.546.000.000	-	112.188.929.041	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,96%/năm đến 7,3%/năm (năm 2023: 4,3%/năm đến 10,5%/năm).

16.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết		Phần phối quỹ và điều chỉnh khác	
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	Từ công ty con chuyển thành công ty liên kết	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Số đầu năm			
	1.174.457.515.045	66.594.374.984	(29.936.266.000)	(8.830.474.200)
	246.442.157.223	80.108.816.487	(87.780.000.000)	(776.451.850)
	-	5.173.438.005	-	-
	19.300.421.332	167.039.881	-	-
	1.420.899.672.268	101.699.901.272	(117.716.266.000)	(9.606.926.050)
				1.547.320.050.847

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.439.934.394.600 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.
- (iii) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).
- (iv) Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

16.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (ii)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (ii)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	-	-	1.111.361.869.099	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	6.945.974.400	-	2.178.670.000	5.178.547.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (iii)	-	-	-	127.035.000.000	(ii)	(14.632.503.555)
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (trước đây là "Công ty Cổ phần Công nghệ 1080") (iv)	-	-	-	5.250.000.000	(ii)	-
	1.114.597.550.400			1.246.882.550.400		(14.632.503.555)

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 (phiên giao dịch cuối cùng liên kề trước ngày kết thúc năm tài chính).
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (iii) Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị vào ngày 08 tháng 5 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).
- (iv) Công ty EMIC – Công ty con của Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 15% phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC vào ngày 15 tháng 10 năm 2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

NGUỒN GIÁ	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.242.978.740	83.342.826.900	17.946.071.551	15.861.340.773	130.393.217.964
Phân bổ trong năm	2.522.472.141	16.668.565.380	3.262.922.100	7.049.484.788	29.503.444.409
Số dư cuối năm	15.765.450.881	100.011.392.280	21.208.993.651	22.910.825.561	159.896.662.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.828.652.497	83.342.826.895	9.788.766.295	22.323.368.493	124.283.614.180
Tại ngày cuối năm	6.306.180.356	66.674.261.515	6.525.844.195	15.273.883.705	94.780.169.771

(i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	303.561.515.998	303.561.515.998	150.173.507.565	150.173.507.565
IXM S.A.	112.950.210.196	112.950.210.196	-	-
Trafigura Pte. Ltd	68.773.397.631	68.773.397.631	-	-
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	26.064.641.973	26.064.641.973	85.953.590.450	85.953.590.450
Các đối tượng khác	614.295.696.525	614.295.696.525	344.649.800.132	344.649.800.132
	1.125.645.462.323	1.125.645.462.323	580.776.898.147	580.776.898.147
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	316.292.482.157	316.292.482.157	168.583.669.391	168.583.669.391

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Hà Nội	23.001.919.362	12.018.033.116
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	18.622.415.684	13.631.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	17.479.329.683	23.088.840.163
Người mua trả tiền trước khác	234.430.262.123	171.987.408.501
	293.533.926.852	220.725.681.780
b. Dài hạn		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	-
	21.454.612.045	-
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.332.872.451	8.628.671.199

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ 809-DN/HN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Giảm do :hoái vốn	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	tại công ty con	trong năm	khấu trừ trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.519.359.807	20.253.660.600	(2.039.017.168)	762.033.399.272	740.934.509.444	11.519.304.307	39.313.477.760
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	1.876.836.232	1.876.836.232	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.122.800.764	62.048.921.925	(1.703.575.677)	458.018.875.090	307.132.772.687	276.361.769	205.385.009.656
Thuế thu nhập cá nhân	7.276.621	1.923.140.166	(140.528.250)	30.507.344.846	29.099.116.637	10.492.825	3.194.056.329
Thuế tài nguyên	-	2.575.507.965	-	16.094.661.376	17.124.786.844	-	1.545.382.497
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	10.929.921.092	10.929.921.092	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	2.043.341.272	2.043.341.272	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.772.452	-	7.718.992.518	7.855.068.746	-	2.311.696.224
	17.650.437.192	89.249.003.108	(3.883.121.095)	1.289.223.371.698	1.116.996.352.954	11.807.158.901	251.749.622.466

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận (i)	19.742.250.000	-
Thưởng Ban quản lý điều hành	13.500.000.000	-
Truy thu tiền thuê đất (ii)	7.912.377.868	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	7.043.418.747	5.086.102.438
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.750.490.647	8.031.964.588
Chi phí lãi vay	2.641.812.489	11.584.152.250
Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước	1.770.043.514	1.083.566.303
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	-	9.351.262.584
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.110.040.077	3.358.576.330
	67.470.433.342	38.495.624.493

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 40, Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty đã ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam – công ty con của Công ty cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TTh/GBTT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	323.852.242.844	17.115.522.769
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	79.933.888.285	129.796.113.947
Chi phí lãi vay phải trả	25.253.057.299	2.995.027.906
Dư nợ thư tín dụng (LC)	-	771.335.448.161
Các khoản khác	12.660.414.721	17.253.831.021
	441.699.603.149	938.495.943.804
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	287.512.104.402	2.600.000.003

- (i) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 8,28%/năm (năm 2023: 8,28%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	2.875.475.190.375	2.875.475.190.375	12.426.375.733.216	12.553.041.417.947	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214
Vay ngân hàng (i)	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	11.826.375.733.216	12.134.686.417.947	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214
Vay bên liên quan (ii)	-	-	600.000.000.000	410.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
Vay đối tượng khác	8.355.000.000	8.355.000.000	-	8.355.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn	1.494.053.809.093	1.494.053.809.093	234.005.500.099	1.400.370.096.511	243.283.076.681	243.283.076.681
trả	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	234.005.500.099	1.378.245.096.511	243.283.076.681	243.283.076.681
Vay dài hạn đến hạn	-	-	-	-	-	-
trả ngân hàng	88.500.000.000	88.500.000.000	-	22.125.000.000	-	-
Vay bên liên quan	4.369.528.999.468	4.369.528.999.468	12.660.381.233.315	13.953.411.514.458	2.971.092.931.895	2.971.092.931.895

HA
CX
UC
N
Y
100

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	514.143.773.114	Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2025	3% - 3,3%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	375.329.000.000	Kỳ hạn vay 3 đến 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 04 năm 2025	3,5% - 3,8%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	212.671.760.145	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,9% - 4,1%	Bao gồm một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo tối thiểu bằng số dư tín dụng của Bên Thế Chấp tại Bên Nhận Thế Chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	352.949.278.605	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 04 năm 2025	3,6% - 3,8%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	72.586.148.273	Kỳ hạn vay quy định tại từng khế ước. Lãi trả hàng tháng.	3,2%-3,7%	Bac gồm một số tài sản cố định, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của THIBIDI với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	147.733.281.133	Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất	2,8% - 3,0%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	181.448.181.684	Kỳ hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 6 năm 2025.	4,1%-4,5%	- Đảm bảo bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất. - Thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ vốn mà Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC là bên cung cấp dịch vụ.
	10.029.686.579	Kỳ hạn vay 164 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2025	3,6%	Đảm bảo bằng khoản ký quỹ giá trị bằng 30% dư nợ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ngân hàng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	104.607.160.043	Kỳ hạn vay tối đa 5 tháng. Trả lãi sau 1 tháng kể từ ngày vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 09 tháng 5 năm 2025.	4,2%-4,3%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.
	70.136.666.233	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16/05/2025	4,2%	Hợp đồng thế chấp số VHN 166721/4/MR ngày 28/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và HSBC, thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ. Thư bảo lãnh ngày 04/09/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TP. Hồ Chí Minh	98.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng hạn ngày 20 tháng 03 năm 2024	2,8% - 3,0%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam TCB - Hội Sở	94.773.804.580	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng hạn ngày 25 tháng 01 năm 2025	4,6%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	87.755.497.972	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,5%	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	60.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Đáo hạn ngày 10 tháng 04 năm 2025	4,0%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng MSB- Chi nhánh Sở Giao dịch	41.911.949.224	Kỳ hạn vay tối đa 5 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng hạn vào ngày 27 tháng 5 năm 2025.	4,4%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.653.971.749	Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,1%	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	29.124.136.901	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25.	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay ngân hàng và quyền đòi nợ phát sinh từ việc bán hàng hóa hình thành từ vốn vay, cùng cam kết của Công ty mẹ (GELEX).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09-DN/HN

Ngân hàng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	27.297.843.573	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả cuối kỳ cùng gốc vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 04 năm 2025	4,1%-4,5%	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa GELEX và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam).
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	17.406.025.082	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 29 tháng 08 năm 2024 đến ngày 28 tháng 08 năm 2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng đối với hoạt động thương mại và không quá 8 tháng đối với hoạt động sản xuất máy biến áp. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện, các bộ phận chi tiết máy biến thế của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này và hợp đồng tiền gửi trị giá 10.000.000.000 VND
Ngân hàng BNP Paribas	6.848.519.652	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25/03/2025	4,1%	Hợp đồng thế chấp khoản phải thu ngày 27/03/2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Sở Giao Dịch	2.403.170.672	Khoản vay tín chấp với thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 03/12/2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.	3,5%	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

2.537.809.855.214

(ii) Số dư chi tiết các khoản vay với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37. Các khoản vay có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có tài sản bảo đảm với lãi suất 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngân hàng (i)	863.518.872.006	863.518.872.006	20.232.205.017	338.902.992.547	453.424.828.476	453.424.828.476
Vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	372.125.000.000	372.125.000.000	-	-	-	-
	1.235.643.872.006	1.235.643.872.006	20.232.205.017	338.902.992.547	453.424.828.476	453.424.828.476

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	416.704.823.000	523.084.823.000	Lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm giải ngân, Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán theo lịch trả nợ với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 24 tháng 11 năm 2028,	6,9% - 10%	Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A để đảm bảo cho khoản vay này
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	76.938.926.341	123.102.282.133	Kỳ hạn vay 60 tháng, Lãi vay trả hàng tháng, Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 08 năm 2026	6,8%	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.864.683.503	85.724.568.423	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thủ báo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	26.231.515.881	38.692.820.799	Khoản vay sẽ được trả làm	Lãi suất biên	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc,

Ngân hàng	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
			nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý	3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành, Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà CADIVI Tower tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi CADIVI và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này
	25.783.504.734	60.763.104.158	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị hình thành của dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thể ngầm tại Nhà máy CADIVI Sài Gòn" và dự án "Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt"; Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	45.793.459.030	46.236.684.695	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng, Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	17.964.072.517	35.928.145.035	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. T.M.C.P trên địa bàn TP Hồ Chí Minh	2%/năm cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy CADIVI Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ngân hàng	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	13.008.786.836	11.473.062.620	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn là 18 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần	8,2% - 8,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
	11.418.133.315	6.638.414.507	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	8,8%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng lưới điện khai thác, cung cấp, sử dụng, quản lý hệ thống điện trung thế KCN Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng tài sản là 24.917.591.991 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	-	1.096.125.470.514			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	114.843.008.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	110.139.647.059			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	-	8.245.957.776			
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	8.074.692.380			
	696.707.905.157	2.269.072.681.099			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	243.283.076.681	1.405.553.809.093			
Vay dài hạn	453.424.828.476	863.518.872.006			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	243.283.076.681	1.494.053.809.093
Trong năm thứ hai	185.464.575.656	410.051.577.761
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	267.960.252.820	805.155.460.010
Sau năm năm	-	20.436.834.235
	696.707.905.157	2.729.697.681.099
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	243.283.076.681	1.494.053.809.093
Số phải trả sau 12 tháng	453.424.828.476	1.235.643.872.006

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.448.712.166	66.469.022.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	8.015.657.500	8.039.058.550
	80.464.369.666	74.508.081.339
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	78.688.423.862	61.418.159.768
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.722.455.344	1.887.825.344
	80.410.879.206	63.305.985.112

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	22.893.538.128	9.316.835.145
Trích lập các khoản dự phòng	19.031.448.627	9.885.648.404
Chi phí lãi vay không được trừ	1.576.503.916	6.511.107.458
Các khoản khác	639.771.713	623.440.842
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44.141.262.384	26.337.031.849
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	4.599.331.076	6.470.160.639
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.599.331.076	6.470.160.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	15.120.000.000	15.120.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	745.377.314.586	47.292.552.505	792.669.867.091
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(148.670.482.050)	(748.670.482.050)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.866.741.125)	(1.120.029.268)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	5.573.746.147	(107.617.423.463)	(102.043.677.316)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	10.346.450.443	-	(10.346.450.443)	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	536.209.913.991	5.000.000.000	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.588.234.634.885	126.341.211.502	1.714.575.846.387
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(81.525.798.800)	(681.525.798.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	(15.356.495.084)	(10.399.373.316)	(25.755.868.400)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(24.186.309.668)	-	24.186.309.668	-	-
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	512.023.604.323	5.000.000.000	2.045.153.834.099	555.972.347.503	6.953.437.285.925

- (i) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:
- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
 - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả phần còn lại cổ tức năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
 - Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2024 được Công ty thực hiện tạm ứng trong năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 17 tháng 1 năm 2025.
 - Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 và tạm ứng năm 2024 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0	2.399.956.000.000	80,0
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	150.000.000.000	5,0	165.000.000.000	5,5
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	-	0,0	220.000.000.000	7,3
Các cổ đông khác	450.044.000.000	15,0	215.044.000.000	7,2
	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000	100

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	1.547.134	1.437.433
Euro	EUR	528	1.462
Đô la Úc	AUD	241	577
		Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng giữ hộ	Cái		Cái
Máy biến áp		48	163
		Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Đơn vị		
	VND	114.802.348.841	57.256.872.261

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	20.530.051.885.211	15.118.349.124.412
Doanh thu bán điện	325.153.463.374	712.454.432.655
Doanh thu bán hàng hóa	302.295.452.582	721.006.015.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.275.463.238	166.813.372.549
Doanh thu khác	46.489.722.955	38.914.186.603
	21.351.265.987.360	16.757.537.132.187
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	209.229.229.819	145.148.967.724
Hàng bán bị trả lại	12.414.938.214	5.119.637.950
	221.644.168.033	150.268.605.674
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.129.621.819.327	16.607.268.526.513
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	85.714.808.834	47.708.834.464

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	17.436.138.143.124	13.357.549.593.112
Giá vốn bán hàng hóa	297.087.435.634	655.738.637.736
Giá vốn bán điện	171.531.504.594	385.793.656.387
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.081.317.676	146.072.859.173
Giá vốn khác	34.387.670.774	22.062.417.483
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.434.848.964	14.120.057.410
	18.065.660.920.766	14.581.337.221.301

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.108.974.052.415	12.169.625.149.118
Chi phí nhân công	650.956.131.185	584.843.416.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	399.031.377.531	582.175.378.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.171.066.279	453.772.655.530
Chi phí khác bằng tiền	420.866.866.197	339.435.285.818
	18.989.999.493.607	14.129.851.885.288

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư	288.306.424.364	285.042.588.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.716.266.000	144.254.464.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.441.164.520	50.015.381.003
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	35.967.600.058	55.960.132.030
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu	28.104.774.513	36.240.028.807
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.661.795.048	86.770.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.852.987.717	67.138.167
	544.051.012.220	571.666.502.678

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	269.291.875.033	571.506.439.315
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	222.458.578.353	184.154.612.106
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu	85.031.380.596	31.667.148.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.221.105.693	75.011.676.578
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(14.632.503.555)	-
Chi phí phát hành trái phiếu	-	4.438.299.157
Chi phí tài chính khác	16.456.403.554	34.252.025.353
	608.826.839.674	901.030.200.655

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	95.703.580.597	86.268.975.736
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.270.328.474	39.977.322.512
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành	25.861.979.904	(18.381.197.296)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.499.507.442	5.781.870.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.247.130.041	112.091.899.076
Chi phí khác	110.508.947.196	101.990.919.581
	410.091.473.654	327.729.790.359
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	207.265.373.395	183.830.417.859
Phân bổ lợi thế thương mại	29.503.444.409	29.503.444.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.183.747.732	24.143.235.794
Trích lập dự phòng	2.224.835.700	18.215.695.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.329.764.913	74.531.736.530
Chi phí khác	115.736.269.981	90.018.259.025
	457.243.436.130	420.242.788.855

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	458.018.875.089	184.637.766.680
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(19.675.060.098)	(10.217.439.825)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	438.343.814.991	174.420.326.855

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.588.234.634.885	745.377.314.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(7.409.630.700)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.588.234.634.885	737.967.683.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.294	2.460

(i) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

2023 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	745.377.314.586	745.377.314.586
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(7.409.630.700)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	745.377.314.586	737.967.683.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.485	2.460

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phụng	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 08 tháng 5 năm 2024
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.714.808.834	47.708.834.464
Công ty Cổ phần GVI	41.366.771.334	16.800.028.661
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	14.813.951.000	13.121.977.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	11.739.289.800	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	6.421.028.889	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.971.914.049	7.963.201.403
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	2.986.209.117	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	2.577.579.011	7.069.931.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.793.065.634	1.921.141.750
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	45.000.000	492.648.660
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	205.605.990
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	51.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	34.000.000
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng	-	34.000.000
Công ty Viglacera- CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	15.300.000
Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp	4.016.742.471.158	2.560.264.565.856
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.010.850.956.829	2.557.125.950.772
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	3.972.069.552	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.716.285.000	1.769.761.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	113.426.777	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	89.733.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	1.045.478.008
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	246.172.295
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	27.203.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.716.266.000	158.014.456.000
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	87.780.000.000	61.425.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	29.936.266.000	29.936.266.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	66.653.190.000
Cổ tức công bố	525.741.200.000	527.991.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	479.991.200.000	479.991.200.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	30.750.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho vay	810.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	810.000.000.000	1.100.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	588.400.000.000	950.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	588.400.000.000	950.000.000.000
Lãi cho vay	18.383.632.878	7.472.054.795
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	15.057.331.508	7.472.054.795
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	3.326.301.370	-
Đi vay	600.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	600.000.000.000	160.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả gốc đi vay	432.125.000.000	833.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	432.125.000.000	833.750.000.000
Lãi đi vay	38.363.388.698	83.367.089.038
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	38.363.388.698	83.367.089.038
Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán	5.327.283.864	2.797.357.569
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.327.283.864	2.797.357.569
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	600.000.000.000
Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	600.000.000.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	1.270.528.062.534
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.270.528.062.534
Thu tiền nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	850.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	850.000.000.000
Mua tài sản cố định	2.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.260.000.000	-
Thu hộ chi phí phần mềm	1.026.953.889	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.026.953.889	-
Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	(3.638.125.063)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.931.090.404	440.916.790.269
Công ty Cổ phần GVI	15.132.465.184	5.879.176.395
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	13.576.735.504	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	10.078.917.960	10.525.836.880
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	8.477.565.124	-
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	8.467.456.695	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.182.494.240	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	15.455.697	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	420.528.062.534
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	2.074.833.090
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	1.908.881.370

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	371.600.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	371.600.000.000	150.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	60.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	46.023.975.344	349.315.068
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	35.553.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	10.470.975.344	349.315.068
Phải thu khác dài hạn	3.826.027.398	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	3.826.027.398	-
Phải trả người bán ngắn hạn	316.292.482.157	168.583.669.391
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	303.561.515.998	150.173.507.565
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	6.922.352.000	18.410.161.826
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	5.711.702.519	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	96.911.640	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.332.872.451	8.628.671.199
Công ty Cổ phần GVI	5.332.872.451	8.628.671.199
Phải trả ngắn hạn khác	287.512.104.402	2.600.000.003
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	265.012.104.402	2.600.000.003
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	7.500.000.000	-
Vay ngắn hạn	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	190.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	88.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	88.500.000.000
Vay dài hạn	-	372.125.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	372.125.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	1.960.000.000	3.005.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.729.414.286	2.206.625.000
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	240.000.000	240.000.000
	5.929.414.286	5.451.625.000

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	720.000.000	720.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	30.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	-	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	1.240.000.000	2.285.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	860.000.000	1.025.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	320.000.000	620.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT	20.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	-	600.000.000
Tổng cộng		1.960.000.000	3.005.000.000

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	2.002.000.000	440.000.000
Các thành viên quản lý khác		1.727.414.286	1.766.625.000
		3.729.414.286	2.206.625.000

- (iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	40.000.000
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	20.000.000
		240.000.000	240.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện; và
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Sau khi thoái 80% cổ phần tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận và thoái 10% còn lại của Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (chi tiết tại Thuyết minh số 01), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tổng tài sản của hoạt động sản xuất và kinh doanh năng lượng điện chiếm nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	28.452.462.501	26.614.771.912
Trên 1 năm đến 5 năm	111.399.335.984	87.718.454.482
Trên 5 năm	420.970.466.317	331.332.276.239
	560.822.264.802	445.665.502.633

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại đảm bảo tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 với số tiền 300 tỷ VND tương đương với 10% vốn điều lệ. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“Chương trình ESOP 2024”) với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) – công ty con của Công ty quyết định phê duyệt phương án đầu tư mua thêm cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – CTCP (“EEMC”) để nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại EEMC. Tại ngày 20 tháng 01 năm 2025, THIBIDI đã mua thành công 268.510 cổ phiếu và nâng tổng số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu là 15.236.643 cổ phần, tương đương 47% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**
For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 7
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 57



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

The Board of Directors

Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman
Mr. Dang Phan Tuong	Member
Mr. Do Duy Hung	Member
Mr. Le Ba Tho	Member
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member (appointed on 27 March 2024)
Mr. Nguyen Trong Trung	Member (resigned on 27 March 2024)

The Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Executive Officer

The Board of Supervisors

Mr. Dao Viet Dinh	Head of the Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member of the Board of Supervisors
Ms. Bui Thi Trang	Member of the Board of Supervisors

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

09
C
KIẾ
ĐE
VII
/G
1547
ĐNG T
PHÀ
EN LI
ELE
PHỒ

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
GELEX**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P.
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025

ÔNG
TINH
M.T.
.OI
T.M
ĐA.
'09 - C.
Y
N
IC
.X
HA N

No.: 0535/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders
The Boards of Directors and Executive Officers
GELEX Electricity Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 26 February 2025 as set out from page 05 to page 57, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statement of income, and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

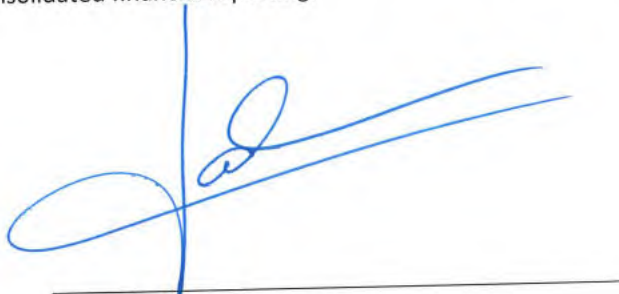
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.



Khúc Thị Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1



Nguyen Khuong Duy
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5063-2025-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

26 February 2025
Hanoi, S.R. Vietnam



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		6,860,778,186,670	6,563,191,996,211
I. Cash and cash equivalents	110	4	691,648,524,113	1,125,181,472,381
1. Cash	111		568,517,652,880	882,133,509,367
2. Cash equivalents	112		123,130,871,233	243,047,963,014
II. Short-term financial investments	120		79,546,000,000	162,180,043,357
1. Trading securities	121		-	49,991,114,316
2. Held-to-maturity investments	123	16.1	79,546,000,000	112,188,929,041
III. Short-term receivables	130		2,252,910,212,253	1,995,722,963,997
1. Short-term trade receivables	131	5	1,291,432,915,796	1,884,000,396,600
2. Short-term advances to suppliers	132	6	657,081,917,022	92,912,221,753
3. Short-term loan receivables	135	7	371,600,000,000	150,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	8	109,772,374,121	102,230,270,270
5. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(176,976,994,686)	(233,419,924,626)
IV. Inventories	140	10	3,680,150,401,796	3,074,354,439,211
1. Inventories	141		3,747,167,515,698	3,113,503,718,437
2. Provision for devaluation of inventories	149		(67,017,113,902)	(39,149,279,226)
V. Other short-term assets	150		156,523,048,508	205,753,077,265
1. Short-term prepayments	151	11	24,815,192,830	16,805,304,329
2. Value added tax deductibles	152		119,900,696,777	171,297,335,744
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	20	11,807,158,901	17,650,437,192

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,042,489,119,743	7,159,740,434,753
I. Long-term receivables	210		70,228,984,552	7,258,539,911
1. Long-term trade receivables	211		6,144,191,684	7,167,539,911
2. Long-term loans receivable	215	7	60,000,000,000	-
3. Other long-term receivables	216	8	4,084,792,868	91,000,000
II. Fixed assets	220		2,452,872,283,273	3,460,495,583,375
1. Tangible fixed assets	221	12	2,376,558,404,175	3,380,042,566,756
- Cost	222		5,398,881,690,873	6,578,153,387,235
- Accumulated depreciation	223		(3,022,323,286,698)	(3,198,110,820,479)
2. Intangible assets	227	13	76,313,879,098	80,453,016,619
- Cost	228		153,990,156,389	140,922,888,119
- Accumulated amortisation	229		(77,676,277,291)	(60,469,871,500)
III. Investment properties	230	14	122,911,711,526	130,231,517,835
- Cost	231		217,388,052,952	215,774,318,168
- Accumulated depreciation	232		(94,476,341,426)	(85,542,800,333)
IV. Long-term assets in progress	240		173,153,820,472	264,461,553,949
1. Construction in progress	242	15	173,153,820,472	264,461,553,949
V. Long-term financial investments	250		2,661,917,601,247	2,653,149,719,113
1. Investments in associates	252	16.2	1,547,320,050,847	1,420,899,672,268
2. Equity investments in other entities	253	16.3	1,114,597,550,400	1,246,882,550,400
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254	16.3	-	(14,632,503,555)
VI. Other long-term assets	260		561,404,718,673	644,143,520,570
1. Long-term prepayments	261	11	422,483,286,518	493,522,874,541
2. Deferred tax assets	262	26	44,141,262,384	26,337,031,849
3. Goodwill	269	17	94,780,169,771	124,283,614,180
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		12,903,267,306,413	13,722,932,430,964

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

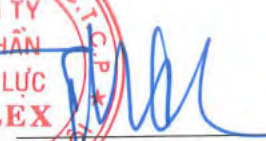
As at 31 December 2024

RESOURCES	Codes	Notes	Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		5,949,830,020,488	7,771,052,596,049
I. Current liabilities	310		5,380,609,149,671	6,458,680,884,042
1. Short-term trade payables	311	18	1,125,645,462,323	580,776,898,147
2. Short-term advances from customers	312	19	293,533,926,852	220,725,681,780
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	20	251,749,622,466	89,249,003,108
4. Payables to employees	314		132,502,016,484	128,095,191,775
5. Short-term accrued expenses	315	21	67,470,433,342	38,495,624,493
6. Short-term unearned revenue	318		5,280,995,062	19,159,092
7. Other current payables	319	22	441,699,603,149	938,495,943,804
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	2,971,092,931,895	4,369,528,999,468
9. Short-term provisions	321	25	80,464,369,666	74,508,081,339
10. Bonus and welfare funds	322		11,169,788,432	18,786,301,036
II. Long-term liabilities	330		569,220,870,817	1,312,371,712,007
1. Long-term advances from customers	332	19	21,454,612,045	-
2. Long-term accrued expenses	333		1,271,185,764	-
3. Other long-term payables	337		8,060,034,250	6,951,694,250
4. Long-term loans and obligations under finance leases	338	24	453,424,828,476	1,235,643,872,006
5. Deferred tax liabilities	341	26	4,599,331,076	6,470,160,639
6. Long-term provisions	342	25	80,410,879,206	63,305,985,112
D. EQUITY	400		6,953,437,285,925	5,951,879,834,915
I. Owners' equity	410	27	6,953,437,285,925	5,949,513,329,338
1. Owners' contributed capital	411		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
2. Share premium	412		835,287,500,000	835,287,500,000
3. Investment and development fund	418		5,000,000,000	5,000,000,000
4. Other owners's capital	420		512,023,604,323	536,209,913,991
5. Retained earnings	421		2,045,153,834,099	1,055,499,015,330
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		772,275,694,298	615,088,884,503
- Retained earnings of the current period	421b		1,272,878,139,801	440,410,130,827
6. Non-controlling interests	429		555,972,347,503	517,516,900,017
II. Other resources and funds	430		-	2,366,505,577
1. Funds for fixed assets acquisition	432		-	2,366,505,577
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		12,903,267,306,413	13,722,932,430,964


Trinh Thi Hang Phuong
Preparer


Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025


The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements


CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	29	21,351,265,987,360	16,757,537,132,187
2. Deductions	02	29	221,644,168,033	150,268,605,674
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	29	21,129,621,819,327	16,607,268,526,513
4. Cost of sales	11	30	18,065,660,920,766	14,581,337,221,301
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		3,063,960,898,561	2,025,931,305,212
6. Financial income	21	32	544,051,012,220	571,666,502,678
7. Financial expenses	22	33	608,826,839,674	901,030,200,655
- In which: Interest expense and bond issuance expense	23		269,291,875,033	575,944,738,472
8. Share of net profit from associates	24	16.2	24,720,477,307	1,120,672,816
9. Selling expenses	25	34	410,091,473,654	327,729,790,359
10. General and administration expenses	26	34	457,243,436,130	420,242,788,855
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2,156,570,638,630	949,715,700,837
12. Other income	31		13,640,263,988	23,590,386,729
13. Other expenses	32		17,291,241,240	6,215,893,620
14. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(3,650,977,252)	17,374,493,109
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		2,152,919,661,378	967,090,193,946
16. Current corporate income tax expense	51	35	458,018,875,089	184,637,766,680
17. Deferred corporate tax (income)	52	35	(19,675,060,098)	(10,217,439,825)
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,714,575,846,387	792,669,867,091
Profit after tax attributable to the Holding Company	61		1,588,234,634,885	745,377,314,586
Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		126,341,211,502	47,292,552,505
19. Basic earnings per share	70	36	5,294	2,460


Trinh Thi Hang Phuong
Preparer


Nguyen Thi Nga
Chief Accountant


Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer



26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	2,152,919,661,378	967,090,193,946
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets, investment properties and goodwill allocation	02	399,031,377,531	582,175,378,022
Provisions	03	38,353,931,171	12,003,115,904
Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items	04	129,911,083	7,060,148,810
Gain from investing activities	05	(468,671,205,266)	(488,764,200,381)
Interest expense and bond issuance expense	06	269,291,875,033	575,944,738,472
3. Operating profit before movements in working capital	08	2,391,055,550,930	1,655,509,374,773
(Increase)/decrease in receivables	09	(563,591,034,002)	942,935,197,836
(Increase)/decrease in inventories	10	(686,185,996,853)	1,275,234,122,331
Decreases in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(68,377,090,935)	(760,658,694,568)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(12,321,153,351)	44,503,632,003
Decreases/(increases) in trading securities	13	49,991,114,316	(48,380,208,015)
Interest paid	14	(255,976,185,401)	(602,187,382,861)
Corporate income tax paid	15	(307,132,772,687)	(177,723,063,194)
Other cash inflows	16	1,968,938,634	-
Other cash outflows	17	(14,850,826,039)	(11,521,960,911)
Net cash generated by operating activities	20	534,580,544,612	2,317,711,017,394
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(148,961,739,964)	(239,806,739,152)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,143,500,000	3,282,655,346
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(544,106,864,110)	(315,545,778,356)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	355,149,793,151	301,266,030,137
5. Equity investments in other entities	25	(25,755,868,400)	(773,279,417,529)
6. Cash recovered from investments in other entities	26	1,238,413,527,837	840,122,550,412
7. Interest earned, dividends and profits received	27	135,868,758,944	188,261,255,561
Net cash generated by investing activities	30	1,011,751,107,458	4,300,556,419

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale	31	4,900,000,000	15,120,000,000
2. Proceeds from borrowings	33	12,446,607,938,233	8,329,721,326,789
3. Repayment of borrowings	34	(14,058,309,006,906)	(9,504,417,442,112)
4. Dividends and profits paid	36	(374,789,078,725)	(747,998,954,700)
Net cash used in financing activities	40	(1,981,590,147,398)	(1,907,575,070,023)
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(435,258,495,328)	414,436,503,790
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,125,181,472,381	709,642,327,664
Effects of changes in foreign exchange rates	61	1,725,547,060	1,102,640,927
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	691,648,524,113	1,125,181,472,381

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Enterprise Registration Certificate No. 0107547109 dated 29 August 2016 and the 9th amendment dated 15 November 2022 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company's shares (stock code of "GEE") are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 353/QĐ-SGDHCM dated 02 July 2024 and officially traded on the first day on HOSE as at 14 August 2024.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

The parent company of the Company is GELEX Group Joint Stock Company ("GELEX Group").

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 was 1,994 (as at 31 December 2023: 2,116).

Principal activities

The principal activities in the current year of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Company and its subsidiaries") are:

- Manufacturing and trade in electrical equipment including electric cables; transformers, electric motors; electrical equipment including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products and repair services; and
- Power generation and distribution.

Normal production and business cycle

The Group's normal production and business cycle are carried out for a time period of 12 months.

Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024:

- **Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") established indirect subsidiary - CADIVI Mien Bac Co., Ltd**

According to Resolution No. 25/2023/NQ-HDQT dated 22 December 2023 of the Board of Directors of Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") - a subsidiary of the Company, CADIVI Mien Bac Co., Ltd. ("CADIVI Mien Bac") was established with a charter capital of VND 200,000,000,000. CADIVI Mien Bac has received the Enterprise Registration Certificate No. 2301270370 issued by Bac Ninh Department of Planning and Investment on 03 January 2024. Accordingly, CADIVI Mien Bac became an indirect subsidiary of the Company from this date.

According to Decision No. 15/2024/QD-HDQT dated 29 March 2024, the Board of Directors of CADIVI approved the increase in charter capital of CADIVI Mien Bac by VND 100,000,000,000. The Charter capital after the change is VND 300,000,000,000. As at 31 December 2024, CADIVI has fully contributed capital to CADIVI Mien Bac.

- **GELEX Power Generation Company Limited transferred 80% of its capital contribution at GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited (formerly known as GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited) ("GELEX Ninh Thuan"):**

According to Resolution No. 43/2023/GE/NQ-HDQT dated 12 October 2023, the Board of Directors of the Company approved the plan to transfer the capital contribution of the Company and its member companies at GELEX Ninh Thuan. Accordingly, on 14 June 2024, GELEX Power Generation Company Limited - a subsidiary of the Company transferred 80% of its capital contribution at GELEX Ninh Thuan to Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. under the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amendment and supplement agreements.

Accordingly, the Company's indirect ownership ratio at GELEX Ninh Thuan decreased from 100% to 20%, GELEX Ninh Thuan was no longer an indirect subsidiary of the Company and became an indirect associate of the Company from this date.

- **Transfer of 10% of capital contribution at GELEX Quang Tri Energy Company Limited ("GELEX Quang Tri"):**

According to Resolution No. 43/2023/GE/NQ/HQQT dated 12 October 2023 of the Board of Directors, on 8 May 2024, the Company completed the transfer of the remaining 10% of its capital contribution at GELEX Quang Tri to Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd. under the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amendment and supplement agreements.

- **Cancellation of registration of trading shares of Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") and Vietnam Electric Cable Corporation ("CAV")**

On 17 May 2024, shares of Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (stock code "HEM") - a subsidiary of the Company was approved to be deregistered for trading on the UPCoM trading system according to Decision No. 420/QD-SGCHN dated 25 April 2024 of the Hanoi Stock Exchange.

On 18 July 2024, shares of Vietnam Electric Cable Corporation (stock code "CAV") were approved to be deregistered for trading on the HOSE trading system according to Decision No. 325/QD-SGDHCM dated 17 June 2024 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

0107
CÔ
CÔ
DIỆ
GE
NH

01
CÔ
TI
IÊN
LI
IÊN
D

- Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM”) completed the transfer of 80% of its capital contribution at HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited (“HEM EMM”) (Formerly known as “G-Power Grid Equipment Manufacturing Company Limited”):

According to Resolution No. 38/2024/NQ-HDQT dated 28 November 2024 of the Board of Directors of HEM - a subsidiary of the Company, on 29 November 2024, HEM completed the transfer of 80% of its capital contribution at HEM EMM under the Sales Contract dated 28 November 2024. Accordingly, the Company’s indirect ownership ratio at HEM EMM decreased from 100% to 20% and HEM EMM is no longer an indirect subsidiary of the Company from this date. Hanoi Electromechanical Company Limited (“HECO”) - a subsidiary of HEM EMM is also no longer an indirect subsidiary of the Company.

- Buy more shares of CAV – Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”):

According to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 03 May 2024 of the 2024 CADIVI Annual General Meeting of Shareholders, the Company sent Notice No. 179/2024/TB-GE dated 06 August 2024 to CADIVI’s shareholders regarding the implementation of the commitment to repurchase all CAV shares held by shareholders after CADIVI revoked its public company status and delisted CAV shares. As of 30 November 2024, the Company completed the purchase of 364,814 CAV shares, accordingly, the Company’s interest rate and voting rights ratio at CADIVI increased from 96.46% to 97.09%.

- Buy more shares of GELEX Electricity Trading Joint Stock Company (“GETC”):

According to Resolution No. 52/2024/GE/NQ-HDQT dated 09 October 2024, the Board of Directors of the Company approved the policy of increasing charter capital at GELEX Electricity Trading Joint Stock Company and GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company. As at 31 October 2024, the Company completed the purchase of an additional 3,519,000 shares of GETC under the plan, to offer shares to existing shareholders to increase charter capital, approved by the General Meeting of Shareholders of GETC. A number of existing GETC’s shareholders did not exercise their purchase right through the public offering implementation to existing shareholders which led to an increase in the Company’s interest rate and voting power held at GETC from 51% to 70.82%.

The Company’s structure

Detailed information about subsidiaries in which the Company has direct ownership interest and proportion of voting power held as at 31 December 2024 is as follows:

No.Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”)	Ho Chi Minh City	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2. Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM”)	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
3. CFT Vina Copper Co., Ltd. (CFT)	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
4. Electrical Equipment Joint Stock Company (“THIBIDI”)	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
5. EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company (“EMIC”)	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trade in electrical measuring equipment including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
6. GELEX Power Generation Co., Hanoi Ltd. ("Power generation Gelex")	Hanoi	100%	100%	Investment, management of electricity production, transmission and distribution
7. MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
8. GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Electricity transmission and distribution

As at 31 December 2024, some direct subsidiaries of the Company also own other subsidiaries and associates. Details about direct proportion of ownership interest and proportion of voting power held are as follows:

(i) Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI"):

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Cadivi Dong Nai One Member Co., Ltd. ("CADIVI Dong Nai")	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2. CADIVI Mien Bac Co., Ltd. ("CADIVI Mien Bac")	Bac Ninh	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables

(ii) Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM"):

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. S.A.S - CTAMAD Company Limited	Hanoi	35.00%	35.00%	Hotel business and office leasing
2. HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd. ("HEM EMM")	Hanoi	20.00%	20.00%	Manufacturing motors, generators, electric transformers, electrical distribution and control equipment

(iii) Electrical Equipment Joint Stock Company ("Thibidi"):

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	Hanoi	46.17%	46.17%	Trade in electrical machinery and equipment, designing electrical works

09-C.1
Y
V
G
X
IA NOI

506
3 TY
IH
OAN
TT
IAM
T.P.V

(iv) GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Phu Thanh My JSC ("Phu Thanh My")	Quang Nam	73.16%	73.16%	Hydroelectric generation

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited ("GELEX Ninh Thuan")	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Production, transmission and distribution of solar power

(v) GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC"):

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Hanoi	72.86%	72.86%	Distribution of power

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

The comparative figures are the figures of the Company's audited consolidated financial statements for the year end 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Company and its subsidiaries' financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combination under common control and goodwill

A business combination under common control is a business combination in which all companies are jointly controlled by one or more entities before and after the business combination, and this control is not transient. A company may be controlled by an individual or group of individuals under a contractual agreement.

Business combinations under common control are as follows:

- The assets and liabilities of the consolidated entities at the carrying amount at the date of the business combination are determined at the carrying amount in the consolidated statement of the transferor at the transaction date, including the residual value of goodwill incurred when the assignor acquires control of the consolidated entity;
- The consolidated income statement reflects the business results of the consolidated entities from the time of business combination; and



- The difference between the cost of business combination and the net asset value of the consolidated party is recorded in other reserves in the consolidated financial statements.

After the date of business combination, if the Company transfers and loses control of the investment in these units, the difference between the consolidation fee and the net assets previously accounted for in Other owners' capital will be reclassified to Retained earning in the consolidated financial statements.

Business combination by method of purchase and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revalues the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company's net investment in the associate) are not recognized.

347103
CÔNG TY
PHÂN
HỖ HỢP
LEX

347103
CÔNG TY
PHÂN
HỖ HỢP
LEX

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company's interest in the relevant associate.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.



The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Executive Officers of the Company and its subsidiaries.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 50
Machinery and equipment	03 - 26
Motor vehicles, transmission equipment	03 - 15
Office equipment	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amounts and is recognized in the consolidated income statement.

Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchase prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

The costs of upgrading and renovating intangible assets are recoded as an increase in the cost of the asset, other costs are charged to the consolidated income statement when incurred.

Intangible assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:



12
 NG
 NH
 41
 01
 T1
 A
 11

	Years
Land use rights	50
Computer software	03 - 06
Copyrights, patents	06 - 20

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are prepaid land rentals for land lease contracts effective before 01 July 2004 and are granted with a land use right certificate.

Computer software

The purchase price of a new computer software, which is an detachable part of the related hardware, is capitalized and accounted for as an intangible asset. The computer software is amortized using the straight-line method over its estimated useful life.

Copyrights and patents

Copyrights and patents are initially recognized at purchase price and amortized using the straight-line method over their estimated useful lives.

Investment properties

Investment properties are composed of buildings, structures, land use rights held by the Company and its Subsidiaries to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Land use rights	50
Buildings, structures	08 - 30

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the carrying amount of the leased assets and recognised on a straight-line basis over the lease term.

10784
 CÔNG
 CỐ P
 ĐIỆN
 GEI
 VH PH

90
 3 T
 IH
 OÁ
 IT
 NA
 -TR

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments include short-term and long-term prepayments in the consolidated balance sheet and are amortized over the period of prepayment or the period for which such expenses bring future economic benefits to the Company.

The following types of expenses are recognized as prepaid expenses and allocated to the consolidated income statement:

- Prepaid land rentals;
- Rentals for facilities and infrastructure;
- Repair expenses of fixed assets;
- Tools and supplies issued for consumption;
- Cost of relocation of machinery and equipment;
- Office furniture cost;
- Other types of prepayments.

Prepaid land rentals

Prepaid land rentals include the unallocated balance of the prepaid land rentals under land lease contracts (effective after 01 July 2004) with terms ranging from 39 to 50 years. The above prepaid land rentals are recognized as long-term prepaid expenses and amortized to expenses in the consolidated income statement for the remaining lease terms.

Rentals for facilities and infrastructure

The rentals for facilities and infrastructure include prepaid expenses for multiple years. These expenses are amortized to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

1710g
TY
HÂN
LỤC
EX
IỐ HI

0-C.H.H.
Y
N
TE
M
HÀ NG

Repair expenses of fixed assets

Repair expenses of fixed assets are prepaid for one or more years. These expenses are amortized to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Tools and supplies issued for consumption

Tools and supplies issued for consumption include costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption. These expenses are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Cost of relocation of machinery and equipment

The cost of relocation of machinery and equipment from Bien Hoa Industrial Park to a new factory in Long Duc Industrial Park, is allocated to the consolidated income statement using the straight-line method within 03 years.

Office furniture cost

The cost of office furniture cost including furniture, decorative equipment is allocated to the consolidated income statement within 3 years using the straight-line method according to the current accounting regulations.

Other types of prepayments

Other types of prepayments comprise prepayments for multiple periods. These expenditures are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Share premium

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Revenue recognition

For goods trading

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company and its subsidiaries have transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company and its subsidiaries retain neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and its subsidiaries; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and its subsidiaries;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from sale of electricity is recorded when the transaction result is reliably determined and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and its subsidiaries. Revenue from sale of electricity is recognized when there is a written confirmation of the amount of electricity generated to the national grid.

Revenue from construction contracts of the Group is recognized in accordance with the Company and its subsidiaries's accounting policy on construction contracts (see details below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances and sales returns.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year/period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Interest from sales of investment

Interest from investments is recognized when the Company's right to receive interest is established.

The transaction to transfer 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the date of transfer. At the date of preparing the consolidated financial statements, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer price corresponding to the output of GELEX Quang Tri for 2024. The output will be considered at each time of preparing the consolidated financial statements, the difference between the amount that the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Advances from customers and will be settled according to the above deadline.

Unearned revenue

Unearned revenue includes interest from deferred payment sales. Unearned revenue is recognized as the difference between the immediate selling price and the total recoverable value from the deferred payment

sales. Annually, revenue from financial activities on interest calculated on payables relating to deferred payment is consistent with the time of revenue recognition confirmed.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Group intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Group but no later than 5 years from the year that the tax loss incurred.

NO: 010
C
C
DI
G
YANH

UT
D
AM

The Group recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	12,483,785,932	13,667,001,657
Bank demand deposits	556,033,866,948	868,466,507,710
Cash equivalents (*)	123,130,871,233	243,047,963,014
	<u>691,648,524,113</u>	<u>1,125,181,472,381</u>

(*) Cash equivalents represent time deposits in VND at commercial banks and certificates of deposit with original terms not exceeding 3 months, at the interest rates ranging from 1.6% per annum to 6.62% per annum (as at 31 December 2023: 1.9% per annum to 8.0% per annum).

Certain cash equivalents have been used as collaterals for loans (Details stated in Note 23 and Note 24).

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Electricity Trading Company - Vietnam Electricity National Corporation	107,997,713,031	146,353,088,121
Southern Power Corporation	92,206,879,212	32,349,107,500
Northern Power Corporation	80,236,064,505	99,082,548,973
Duc Tuong Group Joint Stock Company	83,652,999,497	294,517,918,500
Others	927,339,259,551	1,311,697,733,506
	<u>1,291,432,915,796</u>	<u>1,884,000,396,600</u>
In which:		
Short-term receivables from related parties (Details stated in Note 37)	57,931,090,404	440,916,790,269

The beneficiary's rights of certain trade receivables are used as collaterals for the loans (Note 23 and 24).

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

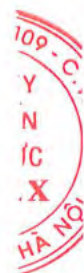
	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
TSM Copper Wire Joint Stock Company	200,000,000,000	50,000,000,000
Others	457,081,917,022	42,912,221,753
	<u>657,081,917,022</u>	<u>92,912,221,753</u>

7. LOAN RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term loan receivables		
GELEX Group Joint Stock Company (i)	371,600,000,000	150,000,000,000
	371,600,000,000	150,000,000,000
In which:		
Short-term loan receivables from related parties (Details stated in Note 37)	371,600,000,000	150,000,000,000
b. Long-term loan receivables		
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited (ii)	60,000,000,000	-
	60,000,000,000	-
In which:		
Long-term loan receivables from related parties (Details stated in Note 37)	60,000,000,000	-
(i)	Representing the loan from GELEX Power Generation Co., Ltd. - a subsidiary of the Company to GELEX Group Joint Stock Company - the parent company of the Company - in the form of an unsecured loan with a term of 12 months, at an interest rate of 5.5% per annum.	
(ii)	Representing the loan from GELEX Power Generation Co., Ltd. - a subsidiary of the Company to GELEX Ninh Thuan Energy Co., Ltd. - an indirect associate of the Company - in the form of an unsecured loan with a maturity date on 01 April 2028, at an interest rate of 9.5% per annum.	

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term		
Deposits	41,791,628,717	51,887,639,083
Receivables related to dividends and profits distributed	35,661,500,000	25,308,500,000
Receivables related to bank and loan interest	11,562,578,160	4,100,471,046
Advances	558,448,343	1,783,670,556
Others	20,198,218,901	19,149,989,585
	109,772,374,121	102,230,270,270
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 37)	46,023,975,344	349,315,068
b. Long-term		
Receivables related to bank and loan interest	3,826,027,398	-
Deposits	258,765,470	91,000,000
	4,084,792,868	91,000,000
In which:		
Other long-term receivables from related parties (Details stated in Note 37)	3,826,027,398	-



9. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount (*)	VND Provision	Cost	Recoverable amount (*)	VND Provision
Ngoc Son Non-Metals Joint Stock Company	106,283,046,487	-	106,283,046,487	106,283,046,487	-	106,283,046,487
Thanh Van Manufacturing Joint Stock Company	-	-	-	57,814,174,949	-	57,814,174,949
Others	82,094,891,505	11,400,943,306	70,693,948,199	73,082,328,787	3,759,625,597	69,322,703,190
	188,377,937,992	11,400,943,306	176,976,994,686	237,179,550,223	3,759,625,597	233,419,924,626

(*) The recoverable amount of receivables that are overdue or not yet overdue but are difficult to be recovered is the cost of the receivable less the provision amount for those receivables according to the current regulations.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Goods in transit	556,171,169,397	-	298,253,074,062	-
Raw materials	1,101,871,756,816	(17,073,879,395)	1,081,257,832,802	(21,668,255,389)
Tools and supplies	9,451,815,576	(638,748,855)	7,750,942,567	-
Work in progress	213,129,983,418	(3,928,668,600)	247,842,878,975	(3,196,692,617)
Finished goods	1,837,973,220,478	(45,375,817,052)	1,449,169,226,230	(14,248,101,074)
Merchandise	13,716,146,707	-	19,653,648,977	(36,230,146)
Goods on consignment	14,853,423,306	-	9,576,114,824	-
	3,747,167,515,698	(67,017,113,902)	3,113,503,718,437	(39,149,279,226)

During the year, the Group made provision for inventories in the amount of VND 28.9 billion (2023: VND 19.1 billion) and reversed provision in the amount of VND 0.56 billion (2023: VND 8.2 billion) due to the change in net realizable value of inventories as at 31 December 2024 compared to the net realizable value when calculating provision at the beginning of the year.

Certain inventories have been used as collaterals for loans of the Group (Details stated in Notes 23 and 24).

11. PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Repair of fixed assets	7,454,971,039	3,651,482,779
Tools and supplies issued for consumption	2,709,218,480	841,550,804
Cost of advertising and conference	2,193,434,777	2,646,153,907
Rentals for land, office, shop	1,588,557,863	300,618,297
Others	10,869,010,671	9,365,498,542
	24,815,192,830	16,805,304,329
b. Long-term		
Rentals for facilities and infrastructure (*)	257,845,381,009	242,870,561,739
Land rentals (*)	111,869,551,672	121,947,553,368
Overhaul of fixed assets	15,751,891,187	26,458,511,751
Office furniture cost	9,497,341,584	10,950,453,557
Tools and supplies issued for consumption	8,417,374,587	12,285,866,374
Cost of relocation of machinery and equipment	3,283,136,071	10,045,735,252
Cost of compensation for site clearance	-	55,306,525,626
Others	15,818,610,408	13,657,666,874
	422,483,286,518	493,522,874,541

(*) Certain land use rights, rentals for facilities and infrastructure have been pledged for the Group's loans (Details stated in Notes 23 and 24).

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and transmission equipment	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,234,317,268,955	4,114,391,375,595	201,852,163,005	27,592,579,680	6,578,153,387,235
Additions	11,798,188,976	48,326,346,786	9,575,253,965	2,350,464,132	72,050,253,859
Transfer from construction in progress	54,481,815,833	107,864,361,973	20,568,949,275	1,348,059,843	184,263,186,924
Decrease due to divestment at subsidiary	(86,170,390,467)	(1,292,366,743,693)	(13,647,364,719)	(819,082,786)	(1,393,003,581,665)
Reclassifications	(46,233,838,481)	-	46,233,838,481	-	-
Disposals	-	(33,777,377,012)	(8,200,648,852)	(603,529,616)	(42,581,555,480)
Closing balance	2,168,193,044,816	2,944,437,963,649	256,382,191,155	29,868,491,253	5,398,881,690,873
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	691,326,840,933	2,338,037,383,493	147,959,423,570	20,787,172,483	3,198,110,820,479
Charge for the year	95,805,778,149	228,368,329,368	19,045,994,851	2,078,961,887	345,299,064,255
Reclassifications	(3,419,884,829)	-	3,419,884,829	-	-
Decrease due to divestment at subsidiary	(27,712,187,308)	(446,504,365,438)	(6,276,450,963)	(480,423,354)	(480,973,427,063)
Disposals	-	(31,312,305,324)	(8,197,336,033)	(603,529,616)	(40,113,170,973)
Closing balance	756,000,546,945	2,088,589,042,099	155,951,516,254	21,782,181,400	3,022,323,286,698
NET BOOK VALUE					
Opening balance	1,542,990,428,022	1,776,353,992,102	53,892,739,435	6,805,407,197	3,380,042,566,756
Closing balance	1,412,192,497,871	855,848,921,550	100,430,674,901	8,086,309,853	2,376,558,404,175

As at 31 December 2024, the cost of the Group's tangible fixed assets includes VND 787 billion (as at 31 December 2023: VND 773 billion) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

Certain tangible fixed assets have been pledged for the Group loans as presented in Notes 23 and 24. The carrying amount of fixed assets pledged at the bank is VND 1,720 billion (as at 31 December 2023: VND 2,019 billion).

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Copyrights, patents VND	Total VND
COST				
Opening balance	22,298,050,922	75,880,529,747	42,744,307,450	140,922,888,119
Additions	-	8,074,322,580	-	8,074,322,580
Transfer from construction in progress	-	5,448,373,250	-	5,448,373,250
Reclassification	-	(455,427,560)	-	(455,427,560)
Closing balance	22,298,050,922	88,947,798,017	42,744,307,450	153,990,156,389
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	3,949,370,169	49,126,305,747	7,394,195,584	60,469,871,500
Charge for the year	258,489,852	14,929,649,735	2,473,693,764	17,661,833,351
Reclassification	-	(455,427,560)	-	(455,427,560)
Closing balance	4,207,860,021	63,600,527,922	9,867,889,348	77,676,277,291
NET BOOK VALUE				
Opening balance	18,348,680,753	26,754,224,000	35,350,111,866	80,453,016,619
Closing balance	18,090,190,901	25,347,270,095	32,876,418,102	76,313,879,098

As at 31 December 2024, the cost of the Group's intangible assets includes about VND 44.1 billion (as at 31 December 2023: about VND 15.5 billion) of assets which have been fully amortised but are still in use.

Certain intangible assets have been pledged for the Group's loans (Details stated in Note 23 and 24). The carrying amount of intangible assets pledged at banks is about VND 18.1 billion (as at 31 December 2023: about VND 18.3 billion).

14. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings and structures VND	Land use rights VND	Total VND
COST			
Opening balance	177,369,030,728	38,405,287,440	215,774,318,168
Transfer from construction in progress	1,613,734,784	-	1,613,734,784
Closing balance	178,982,765,512	38,405,287,440	217,388,052,952
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	73,694,689,827	11,848,110,506	85,542,800,333
Charge for the year	8,158,071,523	775,469,570	8,933,541,093
Closing balance	81,852,761,350	12,623,580,076	94,476,341,426
NET BOOK VALUE			
Opening balance	103,674,340,901	26,557,176,934	130,231,517,835
Closing balance	97,130,004,162	25,781,707,364	122,911,711,526

The cost of investment properties as at 31 December 2024 includes about VND 34.4 billion of investment properties which have been fully depreciated but are still under a lease (31 December 2023: about VND 32.3 billion).

Some investment properties have been pledged for loans (details stated in Notes 23 and 24). The carrying amount of pledged investment properties is about VND 33.0 billion (as at 31 December 2023: about VND 35.5 billion).

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 31 December 2024 is required to be disclosed. However, the Group could not determine the fair value as at 31 December 2024; therefore, no information about the fair value is disclosed in the Notes to the consolidated financial statements.

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
High-class office and commercial center project at 799 Kinh Duong Vuong	127,443,482,364	127,443,482,364
Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	32,224,934,729	4,820,332,531
CCV production line	-	100,957,073,066
Machinery, equipment and motor vehicles being installed	-	19,155,085,644
Others	13,485,403,379	12,085,580,344
	<u>173,153,820,472</u>	<u>264,461,553,949</u>

Certain assets formed from projects have been pledged for bank loans (Details stated in Notes 23 and 24).

GELEX ELECTRICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

16. FINANCIAL INVESTMENTS

16.1 Short-term held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
Deposits and certificates of deposit with terms of less than 12 months (i)	Cost	Fair value	Cost	Fair value
		Provision		Provision
	79,546,000,000	-	112,188,929,041	-
	79,546,000,000	-	112,188,929,041	-

(i) Term deposits include deposits at commercial banks and Certificates of deposit in VND with original terms of more than 3 months and the remaining terms of less than 12 months at interest rates ranging from 3.96% per annum to 7.3% per annum (2023: 4.3% per annum to 10.5% per annum).

16.2 Investments in associates

	Share of net profit from associates		Share of net profit from operating results during the year		Distribution to funds and other adjustments	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (i)	Opening balance	Fair value	Dividends received			Closing balance
		Provision				
	1,174,457,515,045	-	66,594,374,984	(29,936,266,000)	(8,830,474,200)	1,202,285,149,829
S.A.S - CTAMAD Company Limited (ii)	246,442,157,223	-	80,108,816,487	(87,780,000,000)	(776,451,850)	237,994,521,860
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited (iii)	-	82,399,479,940	5,173,438,005	-	-	87,572,917,945
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd. (iv)	-	19,300,421,332	167,039,881	-	-	19,467,461,213
	1,420,899,672,268	101,699,901,272	152,043,669,357	(117,716,266,000)	(9,606,926,050)	1,547,320,050,847

(i) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 31 December 2024 was VND 1,439,934,394,600 (as at 31 December 2023: VND 1,264,807,238,500), determined by the closing price of shares on the UPCOM stock exchange at the last trading session immediately preceding the closing date and the number of shares held by the Company and its subsidiaries.

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

(ii) The Company has not yet determined the fair value of financial investments at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial instruments in these unlisted companies.

(iii) GELEX Ninh Thuan Energy Co., Ltd. became an indirect associate company of the Company as at 14 June 2024 (Details stated in Note 01).

(iv) HEM Electrical Manufacturing Co., Ltd. became an indirect associate company of the Company as at 29 November 2024 (Details stated in Note 01).

16.3 Equity investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Fair value	Provision	Cost
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(ii)	-	1,111,361,869,099
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i)	2,178,670,000	6,945,974,400	-	2,178,670,000
High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(ii)	-	1,057,011,301
Quang Tri GELEX Energy Company Limited (iii)	-	-	-	127,035,000,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company (formerly known as '1080 Technology Joint Stock Company) (iv)	-	-	-	5,250,000,000
	<u>1,114,597,550,400</u>			<u>1,246,882,550,400</u>
				<u>(14,632,503,555)</u>

(i) The fair value of the investment is determined based on the closing price of the stock on the HOSE stock exchange on 31 December 2024, and 29 December 2023 (the last trading session immediately preceding the closing date of the last year).

(ii) The Company has not yet determined the fair value of financial investments at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial instruments in these unlisted companies.

(iii) The Company completed the transfer of the remaining of 10% of its capital contribution at GELEX Quang Tri as at 08 May 2024 (Details stated in Note 01).

(iv) EMIC – a subsidiary of the Company has completed the transfer of its entire 15% ownership interest in GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company on 15 October 2024.

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

17. GOODWILL

	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint Stock Company (i) VND	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint Stock Company VND	Electrical Equipment Joint Stock Company VND	Phu Thanh My Joint Stock Company VND	Total VND
COST					
Opening balance	22,071,631,237	166,685,653,795	27,734,837,846	38,184,709,266	254,676,832,144
Closing balance	22,071,631,237	166,685,653,795	27,734,837,846	38,184,709,266	254,676,832,144
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	13,242,978,740	83,342,826,900	17,946,071,551	15,861,340,773	130,393,217,964
Charge during the year	2,522,472,141	16,668,565,380	3,262,922,100	7,049,484,788	29,503,444,409
Closing balance	15,765,450,881	100,011,392,280	21,208,993,651	22,910,825,561	159,896,662,373
NET BOOK VALUE					
Opening balance	8,828,652,497	83,342,826,895	9,788,766,295	22,323,368,493	124,283,614,180
Closing balance	6,306,180,356	66,674,261,515	6,525,844,195	15,273,883,705	94,780,169,771

(i) Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint Stock Company has been merged into Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company since 2019.

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
GELEX Group Joint Stock Company	303,561,515,998	303,561,515,998	150,173,507,565	150,173,507,565
IXM S.A.	112,950,210,196	112,950,210,196	-	-
Trafigura Pte. Ltd	68,773,397,631	68,773,397,631	-	-
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	26,064,641,973	26,064,641,973	85,953,590,450	85,953,590,450
Others	614,295,696,525	614,295,696,525	344,649,800,132	344,649,800,132
	1,125,645,462,323	1,125,645,462,323	580,776,898,147	580,776,898,147
In which:				
Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 37)	316,292,482,157	316,292,482,157	168,583,669,391	168,583,669,391

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Nam Ha Noi Group Joint Stock Company	23,001,919,362	12,018,033,116
Quy Dan Electric Equipment Company Limited	18,622,415,684	13,631,400,000
Mai Tien Phat Investment Joint Stock Company	17,479,329,683	23,088,840,163
Others	234,430,262,123	171,987,408,501
	293,533,926,852	220,725,681,780
b. Long-term		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	-
	21,454,612,045	-
In which:		
Short-term advances from customers as related parties (Details stated in Note 37)	5,332,872,451	8,628,671,199

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

20. TAXES AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance		Decrease due to divestment at subsidiaries	Paid/Off-set during the year		Closing balance of	
	of receivables	of payables		Payable during the year	the year	receivables	payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,359,807	20,253,660,600	(2,039,017,168)	762,033,399,272	740,934,509,444	11,519,304,307	39,313,477,760
Import and export tax	-	-	-	1,876,836,232	1,876,836,232	-	-
Corporate income tax	6,122,800,764	62,048,921,925	(1,703,575,677)	458,018,875,090	307,132,772,687	276,361,769	205,385,009,656
Personal income tax	7,276,621	1,923,140,166	(140,528,250)	30,507,344,846	29,099,116,637	10,492,825	3,194,056,329
Natural resources tax	-	2,575,507,965	-	16,094,661,376	17,124,786,844	-	1,545,382,497
Land tax, land rental	-	-	-	10,929,921,092	10,929,921,092	-	-
Other taxes	1,000,000	-	-	2,043,341,272	2,043,341,272	1,000,000	-
Fees, charges and other payables	-	2,447,772,452	-	7,718,992,518	7,855,068,746	-	2,311,696,224
	17,650,437,192	89,249,003,108	(3,883,121,095)	1,289,223,371,698	1,116,996,352,954	11,807,158,901	251,749,622,466

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
The cost of handling landslides at the GELEX Ninh Thuan Solar Power Plant (i)	19,742,250,000	-
Executive Management Bonus	13,500,000,000	-
Land lease back payment (ii)	7,912,377,868	-
Interest expense and payment discount	7,043,418,747	5,086,102,438
Out-sourced services	3,750,490,647	8,031,964,588
Accrual interest expense	2,641,812,489	11,584,152,250
Agency commission expense, sales expense, accrued administration expense	1,770,043,514	1,083,566,303
UPAS L/C, L/C fees	-	9,351,262,584
Others	11,110,040,077	3,358,576,330
	67,470,433,342	38,495,624,493

(i) As stated in Note 40, the Company has signed a contract with the contractor to handle landslides at the GELEX Ninh Thuan Solar Power Plant.

(ii) Representing the payables of Vietnam Electric Cable Corporation – a subsidiary of the Company to the Industrial Zone Development Corporation related to the back payment of the land lease difference at Bien Hoa 1 Industrial Zone for the period from 01 January 2006 to 31 December 2015, according to Document No. 9-TTh/GBTT-BH1 dated 09 August 2024, of the Industrial Zone Development Corporation.

22. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dividends, profits payable	323,852,242,844	17,115,522,769
Short-term deposits received (i)	79,933,888,285	129,796,113,947
Interest payable	25,253,057,299	2,995,027,906
Payables related to L/C	-	771,335,448,161
Others	12,660,414,721	17,253,831,021
	441,699,603,149	938,495,943,804
In which:		
Other current payables to related parties (Details stated in Note 37)	287,512,104,402	2,600,000,003

(i) Mainly consisting of deposits from customers and bearing the maximum interest rate of 8.28% per annum (2023: 8.28% per annum).

23. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year			Closing balance
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Short-term loans	2,875,475,190,375	2,875,475,190,375	12,426,375,733,216	12,553,041,417,947	2,727,809,855,214	2,727,809,855,214
Loans from banks (i)	2,867,120,190,375	2,867,120,190,375	11,826,375,733,216	12,134,686,417,947	2,537,809,855,214	2,537,809,855,214
Loans from related parties (ii)	-	-	600,000,000,000	410,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
Loans from other entities	8,355,000,000	8,355,000,000	-	8,355,000,000	-	-
Current portion of long-term loans	1,494,053,809,093	1,494,053,809,093	234,005,500,099	1,400,370,096,511	243,283,076,681	243,283,076,681
Current portion of long-term loans from banks	1,405,553,809,093	1,405,553,809,093	234,005,500,099	1,378,245,096,511	243,283,076,681	243,283,076,681
Current portion of loans from related parties	88,500,000,000	88,500,000,000	-	22,125,000,000	-	-
	4,369,528,999,468	4,369,528,999,468	12,660,381,233,315	13,953,411,514,458	2,971,092,931,895	2,971,092,931,895

Stamp: T.P. (T) OAI (H) H.T. (T) 906 (C) A NO.

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

(i) Short-term loans of the Group to supplement the Group's working capital. Details of short-term bank loans are as follows:

Bank	Closing balance VND	Maturity date and interest payment period	Interest rate %/year	Collaterals
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh branch	514,143,773,114	Loan term is 89 days. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 18 March 2025.	3% - 3.3%	Unsecured
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch	375,329,000,000	Loan term is from 3 to 4 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 25 April 2025.	3.5% - 3.8%	Secured by inventories and receivables formed from loan contacts, Guarantee Letter from GELEX Group
	212,671,760,145	Loan term is up to 6 months. Interest is paid monthly.	3.9% - 4.1%	Some fixed assets, investment properties, rotational inventories, receivables formed from loan contacts with minimum collateral value equal to the credit balance of Mortgagor at Mortgagee
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Nai Branch	352,949,278,605	Loan term is 5 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 28 April 2025	3.6% - 3.8%	Secured by inventories and receivables formed from loan contacts, Guarantee Letter from GELEX Group
	72,586,148,273	The loan term specified in each contract. Interest is paid monthly.	3.2% - 3.7%	Some fixed assets, rotational inventories and receivables formed from loan contracts with collateral value of VND 120.000.000.000.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Nai Branch	147,733,281,133	Interest rate specified in each contract and is valid from the date of disbursement until the interest rate is adjusted	2.8% - 3.0%	Unsecured
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Center I	181,448,181,684	Loan term is up to 5.5 months. Interest is paid monthly on 25th. The last loan agreement expires on 06 June 2025.	4.1% - 4.5%	Secured by fixed assets including machinery and assets attached to land. Secured by inventories and receivables formed from loan contracts funded by BIDV in which EMIC is the service supplier.
	10,029,686,579	Loan term is 164 days. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 10 January 2025.	3.6%	Secured by a deposit equal to 30% of the outstanding balance



GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

Bank	Closing balance VND	Maturity date and interest payment period	Interest rate %/year	Collaterals
HSBC bank (Vietnam) - Hanoi Branch	104,607,160,043	Loan term is up to 5 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 09 May 2025.	4.2% - 4.3%	Receivables formed from loan contacts
	70,136,666,233	Loan term is 5 months. Interest is paid monthly, calculation of the full month from the date of disbursement according to each contract. The last loan agreement expires on 16 May 2025	4.2%	Mortgage Contract No. VHN 166721/4/MR dated 28 August 2024 between GELEX Electricity and HSBC, receivables formed from loan contacts funded by HSBC. Acknowledgement Letter dated 04 September 2024 of GELEX Group
Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh Branch	98,000,000,000	Loan term is 3 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 20 March 2024	2.8% - 3.0%	Unsecured
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Head Office	94,773,804,580	Loan term is 120 days. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 25 January 2025	4.6%	Unsecured
Shinhan Bank Vietnam Limited - Bien Hoa Branch	87,755,497,972	Loan term is up to 06 months. Interest is paid monthly.	3.5%	Receivables from land and factory at Long Duc Industrial Park
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	60,000,000,000	Loan term is 4 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 10 April 2025	4.0%	Unsecured
The Maritime Commercial Joint Stock Bank - Transaction Center	41,911,949,224	Loan term is up to 5 months. Interest is paid monthly on 26th. The last loan agreement expires on 27 May 2025.	4.4%	Right to collect debt from accounts receivables
Malayan Banking Berhad - Ho Chi Minh Branch	30,653,971,749	Loan term up to 05 months. Interest is paid monthly.	4.1%	Unsecured
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	29,124,136,901	The term of maintaining the credit limit is from 25 November 2024 to 25 November 2025. Interest is paid monthly on 25th.	According to each debt acknowledgment document	Secured by inventories and receivables formed from loan contacts, Guarantee Letter from GELEX Group

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

Bank	Closing balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
Standard Chartered Bank Vietnam Limited (Viet Nam)	VND 27,297,843,573	Loan term 120 days. Interest is paid on maturity date. The last loan agreement expires on 27 April 2025	4.1%-4.5% %/year	Loan guarantee contract between GELEX Group and Standard Chartered Bank (Vietnam)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade – Dong Anh Branch	17,406,025,082	The term of maintaining the credit limit is from 29 August 2024 to 28 August 2025. Loan term is up to 4 months for commercial activities and up to 8 months for transformer manufacturing activities. Interest is paid monthly on 25th.	According to each debt acknowledgment document	The credit facility is secured by all assets of the Company's investment project for the production of various types of electrical transformers and transformer parts at Nhon Trach 3 Industrial Park, Dong Nai Province; all assets attached to the land in Long Tho Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province; the Company's property rights arising from economic contracts for the purchase and sale of transformers and materials serving the electricity sector using this loan; and a deposit contract worth VND 10,000,000,000.
BNP Paribas	6,848,519,652	Loan term 5 months. Interest is paid on maturity date. The last loan agreement expires on 25 March 2025.	4.10%	Mortgage Contract for receivables dated 27 August 2024 between GELEX Electricity Joint Stock Company and BNP Paribas Bank - Hanoi Branch
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Transaction Center	2,403,170,672	Unsecured loan with a term of 12 months from the effective date of the contract until 3 December 2025. The loan is used to supplement working capital for the Company's production and business. Interest rates are specified for each debt certificate.	3.50%	Loan guarantee contract of CADIVI
	2,537,809,855,214			

(ii) The detailed balance of loans with related parties is presented in Note 37. The loans have a remaining repayment term of no more than 12 months at the time of preparing this consolidated financial statement, are unsecured, and bear an interest rate of 7.5% per annum.

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

24. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
Long-term loans (i)	863,518,872,006	863,518,872,006	20,232,205,017	338,902,992,547	453,424,828,476	453,424,828,476
Loan from related party (Details stated in Note 37)	372,125,000,000	372,125,000,000	-	-	-	-
	<u>1,235,643,872,006</u>	<u>1,235,643,872,006</u>	<u>20,232,205,017</u>	<u>338,902,992,547</u>	<u>453,424,828,476</u>	<u>453,424,828,476</u>

(i) Details of loans by bank:

Bank	Closing balance		Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND			
Vietnam Development Bank - Quang Nam Branch	416,704,823,000	523,084,823,000	Interest rate applied according to the bank's notice at each disbursement time, interest paid monthly, principal repaid according to the repayment schedule with the final payment date on 24 November 2028.	6.9% - 10%	Assets of Song Bung 4A Hydropower Project
SHINHAN Bank (Vietnam) Ltd. - Bien Hoa Branch	76,938,926,341	123,102,282,133	Loan term is 60 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 20 August 2026	6.8%	Receivables from the new land and factory in Long Duc Industrial Park
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd. - Ho Chi Minh City Branch	62,864,683,503	85,724,568,423	Loan will be repaid in multiple installments starting from the 9th quarter from the first disbursement date, each installment equivalent to 5% of the principal value until 30 June	5.7%/year plus the bank's cost of funds from year 1 to year 3 and 4.7%/year plus the bank's cost of funds from year 4 to year 7	Land use rights and assets at 70-72 Nam Ky Khoi Nghia; Guarantee letter from GELEX Group Joint Stock Company



GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

Bank	Closing balance	Opening balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND		%/year	
	26,231,515,881	38,692,820,799	2027 and interest is paid quarterly. Loan will be repaid in multiple installments starting from the 5th quarter from the first disbursement date, starting with 6.5% of the principal value and gradually decreasing to 1.81% until 11 December 2026 and interest is paid quarterly.	Margin interest rate of 3.25%/year on the bank's cost of funds	Factory No. 1, 2, and 3; All machinery, and factories of the PVC project and the factory expansion project at Long Thanh Industrial Park, Dong Nai; All current and future payments at Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.; Land use rights and assets attached to the land at Cadivi Tower at 70-72 Nam Ky Khoi Nghia of the company; guaranteed by CADIVI and GELEX Group Joint Stock Company to secure this loan
	25,783,504,734	60,763,104,158	Loan will be repaid in multiple installments starting from the 5th quarter from the first disbursement date, each time equivalent to 5.25% of the loan principal til 13 October 2025 and interest is paid quarterly.	Margin interest rate of 3.25%/year on the bank's cost of funds	Machinery and equipment formed from the project 'Enhancing the production capacity of medium voltage underground cables at Cadivi Saigon Factory' and the project 'Producing new super-thermal aluminum cables'; All current and future payment accounts at Standard Chartered Bank Vietnam Ltd.; Guarantee letter from GELEX Group Joint Stock Company.
HONGLEONG Bank	45,793,459,030	46,236,684,695	The loan is repaid in installments starting from 20 May 2024 to 20 April 2029. Interest is paid quarterly	2% per annum plus the Bank's cost of capital The Company is supported with 2% interest rate according to Decree No. 31/ND-CP dated 20 May 2022 of the Government	The loan is secured by machinery and equipment formed from the loan
Shinhan Bank Vietnam Ltd.	17,964,072,517	35,928,145,035	The loan is repaid in installments starting from 25 May 2020 to 18 October 2025. Interest is paid monthly.	2% per annum plus mobilization interest rate in VND for 12-month term from 4 Joint Stock Commercial Banks in Ho Chi Minh City	Machinery and equipment at Cadivi Central factory, Hoa Cam Industrial Park; Lease land use rights at Street No. 2, Hoa Cam Industrial Park, Cam Le District, Da Nang City.

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HIN

Bank	Closing balance	Opening balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND		%/year	
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1	13,008,786,836	11,473,062,620	Loan term is 84 months from 30 December 2022. Grace period is 18 months. Interest is adjusted every 3 months	8.2% - 8.5%	Assets formed from the loan
	11,418,133,315	6,638,414,507	Loan term is 84 months from the following day the first disbursement date	8.8%	All assets formed in the future of the project Investment in construction of power grid infrastructure to supply, exploit, use, manage and operate the medium voltage power system in Yen My Industrial Park, Hung Yen province, with total assets of VND 24,917,591,991.
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Head office	-	1,096,125,470,514			
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh branch	-	114,843,008,000			
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Nai branch	-	110,139,647,059			
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Anh branch	-	8,245,957,776			
Bank Sinopac - Ho Chi Minh Branch	-	8,074,692,380			
	696,707,905,157	2,269,072,681,099			
In which:					
Amount due for settlement within 12 months	243,283,076,681	1,405,553,809,093			
Amount due for settlement after 12 months	453,424,828,476	863,518,872,006			

Repayment schedule of long-term loans is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	243,283,076,681	1,494,053,809,093
In the second year	185,464,575,656	410,051,577,761
From the third to the fifth year inclusive	267,960,252,820	805,155,460,010
After five years	-	20,436,834,235
	<u>696,707,905,157</u>	<u>2,729,697,681,099</u>
Less: amount due for settlement within 12 months	243,283,076,681	1,494,053,809,093
Amount due for settlement after 12 months	<u>453,424,828,476</u>	<u>1,235,643,872,006</u>

25. PROVISIONS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Product warranty provisions	72,448,712,166	66,469,022,789
Other provisions	8,015,657,500	8,039,058,550
	<u>80,464,369,666</u>	<u>74,508,081,339</u>
b. Non-current		
Product warranty provisions	78,688,423,862	61,418,159,768
Other provisions	1,722,455,344	1,887,825,344
	<u>80,410,879,206</u>	<u>63,305,985,112</u>

26. DEFERRED TAX ASSETS AND DEFERRED TAX LIABILITIES

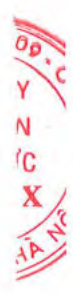
	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Other unearned revenue	22,893,538,128	9,316,835,145
Provisions	19,031,448,627	9,885,648,404
Non-deductible interest expense	1,576,503,916	6,511,107,458
Others	639,771,713	623,440,842
Deferred tax assets	<u>44,141,262,384</u>	<u>26,337,031,849</u>
	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Difference arising from asset revaluation due to business combination	4,599,331,076	6,470,160,639
Deferred tax liabilities	<u>4,599,331,076</u>	<u>6,470,160,639</u>

GELEX ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

27. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity	Owners' contributed capital		Share premium	Other owners' capital		Investment and development fund	Retained earnings		Non-controlling interests		Total
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Prior year's opening balance	3,000,000,000	3,000,000,000	835,287,500,000	525,863,463,548	5,000,000,000	919,904,234,036	714,369,194,422	6,000,424,392,006			
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	-	15,120,000,000	15,120,000,000			15,120,000,000
Profit for the year	-	-	-	-	-	745,377,314,586	47,292,552,505	792,669,867,091			
Dividends declared	-	-	-	-	-	(600,000,000,000)	(148,670,482,050)	(748,670,482,050)			
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(6,866,741,125)	(1,120,029,268)	(7,986,770,393)			
Increase in non-controlling interests	-	-	-	-	-	5,573,746,147	(107,617,423,463)	(102,043,677,316)			
Divestment of capital in subsidiaries	-	-	-	10,346,450,443	-	(10,346,450,443)	-	-			
Classification	-	-	-	-	-	1,856,912,129	(1,856,912,129)	-			
Prior year's closing balance	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	835,287,500,000	536,209,913,991	5,000,000,000	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338			
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000			4,900,000,000
Profit for the year	-	-	-	-	-	1,588,234,634,885	126,341,211,502	1,714,575,846,387			
Dividends declared (i)	-	-	-	-	-	(600,000,000,000)	(81,525,798,800)	(681,525,798,800)			
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	-	-	-	-	-	(7,409,630,700)	(860,591,900)	(8,270,222,600)			
Increase in non-controlling interests	-	-	-	-	-	(15,356,495,084)	(10,399,373,316)	(25,755,868,400)			
Divestment of capital in subsidiaries	-	-	-	(24,186,309,668)	-	24,186,309,668	-	-			
Current year's closing balance	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	835,287,500,000	512,023,604,323	5,000,000,000	2,045,153,834,099	555,972,347,503	6,953,437,285,925			



- (i) Dividends declared during the year include:
- According to Resolution of the Board of Directors No. 01/2024/GE/NQ-HDQT dated 02 January 2024, the Board of Directors of the Company approved the second dividend payment in 2023 with an amount of VND 150 billion equivalent to 5% of charter capital.
 - According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/GE/NQ-DHDCD dated 27 March 2024 and Resolution of the Board of Directors No. 28/2024/GE/NQ-HDQT dated 27 May 2024, the Board of Directors of the Company has approved the payment of the remaining 2023 dividend in the amount of VND 150 billion, equivalent to 5% of charter capital.
 - The first interim dividend payment in 2024 is paid by the Company in 2024 according to the Resolution of the Board of Directors No. 63/2024/GE/NQ-HDQT dated 17 December 2024, with a rate of 10% of the charter capital, equivalent to VND 300 billion. The date on which record Shareholders who are eligible to receive the dividend is 30 December 2024, and the payment date is 17 January 2025.
 - Dividends from profit after tax in 2023 and interim dividend in 2024 at subsidiaries according to the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors of these subsidiaries.
- (ii) According to the contents approved in the Resolutions of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company and its subsidiaries, the Group made appropriation to bonus and welfare funds in the year.

Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	300,000,000	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
Number of outstanding shares in circulation	300,000,000	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to the 9th amended Enterprise Registration Certificate dated 15 November 2022, the Company's charter capital is VND 3,000,000,000,000. As at 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
GELEX Group Joint Stock Company	2,399,956,000,000	80.0	2,399,956,000,000	80.0
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	150,000,000,000	5.0	165,000,000,000	5.5
Tran Phu Mechanical Electric JSC	-	0.0	220,000,000,000	7.3
Others	450,044,000,000	15.0	215,044,000,000	7.2
	3,000,000,000,000	100	3,000,000,000,000	100

28. OFF BALANCE SHEET ITEMS

		<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Foreign currencies	Unit		
United States Dollar	USD	1,547,134	1,437,433
Euro	EUR	528	1,462
Australian Dollar	AUD	241	577
		<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
		Unit	Unit
Custody goods			
Transformers		48	163
		<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Unit		
Bad debts that have been written off	VND	114,802,348,841	57,256,872,261

29. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of finished goods	20,530,051,885,211	15,118,349,124,412
Sale of electricity	325,153,463,374	712,454,432,655
Sales of merchandise	302,295,452,582	721,006,015,968
Sales of services	147,275,463,238	166,813,372,549
Others	46,489,722,955	38,914,186,603
	<u>21,351,265,987,360</u>	<u>16,757,537,132,187</u>
Deductions		
Sales discount	209,229,229,819	145,148,967,724
Sales return	12,414,938,214	5,119,637,950
	<u>221,644,168,033</u>	<u>150,268,605,674</u>
Net revenue from goods sold and services rendered	<u>21,129,621,819,327</u>	<u>16,607,268,526,513</u>
In which:		
Revenue from related parties (Details stated in Note 37)	85,714,808,834	47,708,834,464

30. COST OF SALES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Cost of finished goods sold	17,436,138,143,124	13,357,549,593,112
Cost of merchandise sold	297,087,435,634	655,738,637,736
Cost of electricity sold	171,531,504,594	385,793,656,387
Cost of services rendered	98,081,317,676	146,072,859,173
Others	34,387,670,774	22,062,417,483
Provision made for devaluation of inventories	28,434,848,964	14,120,057,410
	<u>18,065,660,920,766</u>	<u>14,581,337,221,301</u>

31. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables	17,108,974,052,415	12,169,625,149,118
Labour	650,956,131,185	584,843,416,800
Depreciation and amortisation of fixed assets, investment properties and goodwill allocation	399,031,377,531	582,175,378,022
Out-sourced services	410,171,066,279	453,772,655,530
Other monetary expenses	420,866,866,197	339,435,285,818
	18,989,999,493,607	14,129,851,885,288

32. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Gain from selling investments	288,306,424,364	285,042,588,060
Dividends and profits received	117,716,266,000	144,254,464,000
Foreign exchange gain	54,441,164,520	50,015,381,003
Bank and loan interest	35,967,600,058	55,960,132,030
Gain on hedging for price movement risks	28,104,774,513	36,240,028,807
Payment discount, interest on deferred payment sales	15,661,795,048	86,770,611
Others	3,852,987,717	67,138,167
	544,051,012,220	571,666,502,678

33. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	269,291,875,033	571,506,439,315
Interest on deferred payment purchase and LC UPAS fees	222,458,578,353	184,154,612,106
Loss on hedging for price movement risks	85,031,380,596	31,667,148,146
Foreign exchange loss	30,221,105,693	75,011,676,578
(Reversal) of provision for impairment of investment	(14,632,503,555)	-
Bond issuance expenses	-	4,438,299,157
Others	16,456,403,554	34,252,025,353
	608,826,839,674	901,030,200,655

34. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses incurred in the year		
Labor	95,703,580,597	86,268,975,736
Raw materials and consumables	45,270,328,474	39,977,322,512
Appropriation/(reversal) of warranty provision	25,861,979,904	(18,381,197,296)
Depreciation and amortisation	4,499,507,442	5,781,870,750
Out-sourced services	128,247,130,041	112,091,899,076
Others	110,508,947,196	101,990,919,581
	410,091,473,654	327,729,790,359
General and administration expenses incurred in the year		
Labour	207,265,373,395	183,830,417,859
Goodwill allocation	29,503,444,409	29,503,444,409
Depreciation and amortisation	23,183,747,732	24,143,235,794
Provision reversal	2,224,835,700	18,215,695,238
Out-sourced services	79,329,764,913	74,531,736,530
Others	115,736,269,981	90,018,259,025
	457,243,436,130	420,242,788,855

35. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	458,018,875,089	184,637,766,680
Deferred corporate tax (income)	(19,675,060,098)	(10,217,439,825)
Total current corporate income tax expense	438,343,814,991	174,420,326,855

36. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	Current year	Prior year (Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	1,588,234,634,885	745,377,314,586
Appropriation to bonus and welfare fund (VND) (i)	-	(7,409,630,700)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	1,588,234,634,885	737,967,683,886
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	300,000,000	300,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	5,294	2,460

- (i) According to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the bonus and welfare fund allocated from profit after tax should be excluded from profit after tax when calculating basic earnings per share. Therefore, the basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 are determined on the basis of exclusion of the amount appropriated in 2023 of the bonus and welfare fund as approved by the General Meeting of Shareholders of the Company and subsidiaries in 2024.

Basic earnings per share are adjusted as follows:

	Prior year	
	Reported	Restated
Accounting profit after corporate income tax (VND)	745,377,314,586	745,377,314,586
Appropriation to bonus and welfare fund (VND)	-	(7,409,630,700)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	745,377,314,586	737,967,683,886
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	300,000,000	300,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	2,485	2,460

Earnings for the purposes of calculating basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 have not been adjusted since there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to appropriate to funds from this year's profit after tax.

37. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Associate
Viglacera Corporation - JSC	Affiliate
Viglacera Binh Duong Porcelain Company - Branch of Viglacera Corporation - JSC	Affiliate
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	Affiliate
Viglacera Thang Long Joint Stock Company	Affiliate
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate to 30 May 2024
GELEX Quang Tri Energy Company Limited	Affiliate to 08 May 2025
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Shareholder/Related party of the member of the Board of Directors
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of Directors
VIX Securities Joint Stock Company	Related party of the Board of Directors to 16 April 2023
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited	Associate from 14 June 2024 Associate from 29 November 2024
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	Related party of the member of the Chief Executive Officer
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior period
	VND	VND
Sales of goods and services	85,714,808,834	47,708,834,464
GVI Joint Stock Company	41,366,771,334	16,800,028,661
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	14,813,951,000	13,121,977,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	11,739,289,800	-
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	6,421,028,889	-
GELEX Group Joint Stock Company	3,971,914,049	7,963,201,403
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	2,986,209,117	-
Dien Gio Huong Phung Limited Company	2,577,579,011	7,069,931,000
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	1,793,065,634	1,921,141,750
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	45,000,000	492,648,660
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	-	205,605,990
Viglacera Thang Long Joint Stock Company	-	51,000,000
Viglacera Corporation - JSC	-	34,000,000
Viglacera Binh Duong Porcelain Company - Branch of Viglacera Corporation - JSC	-	34,000,000
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	-	15,300,000
Purchases of goods and services	4,016,742,471,158	2,560,264,565,856
GELEX Group Joint Stock Company	4,010,850,956,829	2,557,125,950,772
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	3,972,069,552	-
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	1,716,285,000	1,769,761,000
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	113,426,777	-
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	89,733,000	-
Viglacera Corporation - JSC	-	1,045,478,008
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	-	246,172,295
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	-	50,000,000
VIX Securities Joint Stock Company	-	27,203,781
Dividends received	117,716,266,000	158,014,456,000
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd.	87,780,000,000	61,425,000,000
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	29,936,266,000	29,936,266,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	66,653,190,000
Dividend paid	525,741,200,000	527,991,200,000
GELEX Group Joint Stock Company	479,991,200,000	479,991,200,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	30,750,000,000	33,000,000,000
GVI Joint Stock Company	15,000,000,000	15,000,000,000
Lending	810,000,000,000	1,100,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	810,000,000,000	1,100,000,000,000
Loan principal collected	588,400,000,000	950,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	588,400,000,000	950,000,000,000
Loan interest income	18,383,632,878	7,472,054,795
GELEX Group Joint Stock Company	15,057,331,508	7,472,054,795
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	3,326,301,370	-
Borrowing	600,000,000,000	160,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	600,000,000,000	160,000,000,000

31076
CÔNG
CỐ P
ĐIỆN
GEI
/H PH

M.S.D.N.

	Current year VND	Prior period VND
Loan principal repayment	432,125,000,000	833,750,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	432,125,000,000	833,750,000,000
Loan interest expense	38,363,388,698	83,367,089,038
GELEX Group Joint Stock Company	38,363,388,698	83,367,089,038
Interest on deferred-payment sales	5,327,283,864	2,797,357,569
GELEX Group Joint Stock Company	5,327,283,864	2,797,357,569
Receiving deposit for share transfer	-	600,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	600,000,000,000
Offsetting deposits - receivables from share transfer	-	600,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	600,000,000,000
Selling investments	-	1,270,528,062,534
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	1,270,528,062,534
Receiving cash from investment transfer	-	850,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	850,000,000,000
Purchase of fixed assets	2,260,000,000	-
GELEX Group Joint Stock Company	2,260,000,000	-
Collection of software costs on behalf	1,026,953,889	-
GELEX Group Joint Stock Company	1,026,953,889	-
Reduction of investment value	(3,638,125,063)	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	(3,638,125,063)	-

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables	57,931,090,404	440,916,790,269
GVI Joint Stock Company	15,132,465,184	5,879,176,395
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	13,576,735,504	-
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	10,078,917,960	10,525,836,880
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	8,477,565,124	-
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	8,467,456,695	-
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	2,182,494,240	-
GELEX Group Joint Stock Company	15,455,697	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	420,528,062,534
GELEX Quang Tri Energy Company Limited	-	2,074,833,090
Dien Gio Huong Phung Limited Company	-	1,908,881,370

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term loan receivables	371,600,000,000	150,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	371,600,000,000	150,000,000,000
Long-term loan receivables	60,000,000,000	-
GELEX Group Joint Stock Company	60,000,000,000	-
Other short-term receivables	46,023,975,344	349,315,068
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	35,553,000,000	-
GELEX Group Joint Stock Company	10,470,975,344	349,315,068
Other long-term receivables	3,826,027,398	-
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	3,826,027,398	-
Short-term trade payables	316,292,482,157	168,583,669,391
GELEX Group Joint Stock Company	303,561,515,998	150,173,507,565
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	6,922,352,000	18,410,161,826
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	5,711,702,519	-
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	96,911,640	-
Short-term advances from customers	5,332,872,451	8,628,671,199
GVI Joint Stock Company	5,332,872,451	8,628,671,199
Other current payables	287,512,104,402	2,600,000,003
GELEX Group Joint Stock Company	265,012,104,402	2,600,000,003
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	15,000,000,000	-
GVI Joint Stock Company	7,500,000,000	-
Short-term loans	190,000,000,000	-
GELEX Group Joint Stock Company	190,000,000,000	-
Current portion of long - term loan	-	88,500,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	88,500,000,000
Long-term loans	-	372,125,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	372,125,000,000

Remuneration paid to the Boards of Directors and Executive Officers and other management during the year is as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Income of the Board of Directors (i)	1,960,000,000	3,005,000,000
Income of the Board of Executive Officers and other management members (ii)	3,729,414,286	2,206,625,000
Remuneration of the Board of Supervisors (iii)	240,000,000	240,000,000
	5,929,414,286	5,451,625,000

(i) Including the remuneration, salaries and other earnings of each member of the Board of Directors included in the Company's operating expenses for the year ended 31 December 2024, specifically as follows:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Remuneration	Position	720,000,000	720,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	240,000,000	240,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Le Ba Tho	Member	120,000,000	80,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	90,000,000	-
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	30,000,000	120,000,000
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member	-	40,000,000
Salaries and other income	Position	1,240,000,000	2,285,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	20,000,000	20,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	860,000,000	1,025,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	320,000,000	620,000,000
Mr. Le Ba Tho	Member	20,000,000	* 20,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	20,000,000	-
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member	-	600,000,000
Total		1,960,000,000	3,005,000,000

- (ii) Including the salaries and other income of the Chief Executive Officer and other management included in the Company's operating expenses for the year ended 31 December 2024, specifically as follows:

Salary and other income of the Chief Executive Officer and other management

		Current year	Prior year
	Position	VND	VND
Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	2,002,000,000	440,000,000
Other management members		1,727,414,286	1,766,625,000
		3,729,414,286	2,206,625,000

- (iii) Including the remuneration of each member in the Board of Supervisors included in the Company's operating expenses for the year ended 31 December 2024, specifically as follows:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Remuneration	Position		
Mr. Dao Viet Dinh	Head of the Board of Supervisors from 19 April 2023	120,000,000	80,000,000
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member	60,000,000	60,000,000
Ms. Bui Thi Trang	Member from 19 April 2023	60,000,000	40,000,000
Mr. Nguyen Thi Huyen	Head of the Board of Supervisor until 19 April 2023	-	40,000,000
Mr. Tieu Thi Dung	Member until 19 April 2023	-	20,000,000
		240,000,000	240,000,000

38. SEGMENT REPORT

The Company and its subsidiaries selects business segments as its primary reporting segment because the risks and rates of return of the Group are mainly influenced by differences in the products and services provided by the Group. Geographic segments are secondary reporting segments. The businesses of the Group are organized and managed according to the nature of the products and services provided by the Group, with each division being a strategic business unit that offers different products and provides services to different markets.

The Group comprises business segments as follows:

- Manufacturing and trade in electrical equipment;
- Production and trade in electrical energy; and
- Others.

After the Company has divested 80% of shares in GELEX Ninh Thuan Energy Co., Ltd. and the remaining 10% in GELEX Quang Tri Energy Co., Ltd. (details in Note 01), as at 31 December 2024, the total assets of electricity production and business activities segment is less than 10% of the Group's total assets. Therefore, the Group does not prepare segment reports by business sector.

The Group does not disclose report by geographical segment because the Board of Executive Officers determines that the Group currently operates in a geographical segment – mainly Vietnam territory.

Transfer prices between business segments are similar to transactions with the third parties. Segment revenue, segment expense and segment result include transfers between business segments. Those transfers are eliminated in preparation of the consolidated financial statements.

39. COMMITMENTS

Leasing assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	28,452,462,501	26,614,771,912
In the second to fifth year inclusive	111,399,335,984	87,718,454,482
After five years	420,970,466,317	331,332,276,239
	<u><u>560,822,264,802</u></u>	<u><u>445,665,502,633</u></u>

4710P
 3 TY
 HÂN
 LŨC
 EX
 IÔ HÃ
 C.T.H
 E
 H

40. CONTINGENT LIABILITIES

As stated in Note 01, on 14 June 2024, GELEX Power Generation Company Limited (“GELEX Power Generation”) - a subsidiary of the Company, has transferred 80% of its capital contribution in GELEX Ninh Thuan to Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. through the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amendments. Under this contract, GELEX Power Generation is obliged to perform certain commitments in the sales contract within 24 months from the date of completion of the transaction. If these obligations are not performed, Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. has the right to resell to GELEX Power Generation 80% of its capital contribution in GELEX Ninh Thuan at a repurchase price ensuring the rate of return specified in the sales contract.

41. SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 63/2024/GE/NQ-HDQT dated 17 December 2024, the Board of Directors approved the first interim dividend payment plan in 2024 with the amount of VND 300 billion equivalent to 10% of charter capital. On 17 January 2025, the Company paid this interim dividend to shareholders.

According to Resolution No. 06/2025/GE/NQ-HDQT dated 25 February 2025, the Board of Directors has approved the implementation of the stock issuance plan under the employee stock ownership plan in 2024 (“ESOP 2024”) with the number of shares registered and payment made for purchase being 5,000,000 shares. The total number of shares after the issuance is 305.000.000.

According to the Board of Directors' Resolution No. 24/2024/NQ-HDQT dated 26 December 2024, Electrical Equipment Joint Stock Company (“THIBIDI”) – a subsidiary of the Company, decided to approve the investment plan to purchase additional shares of Dong Anh Electrical Equipment Corporation – JSC (“EEMC”) to increase the Company's proportion of ownership interest in EEMC. As at 20 January 2025, THIBIDI successfully purchased 268,510 shares, raising the total number of shares owned by the Company to 15,236,643 shares, equivalent to 47% of the total voting shares.



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025